

CỤC THỐNG KÊ TỈNH THÁI BÌNH

**DOANH NGHIỆP ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI (FDI)
VÀ HOẠT ĐỘNG XUẤT, NHẬP KHẨU
GIAI ĐOẠN 2015 - 2017
TỈNH THÁI BÌNH**



NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ - 2018

Chỉ đạo biên soạn:

NGUYỄN BÌNH

Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh Thái Bình

Tham gia biên soạn:

HOÀNG THỊ DỊU - Trưởng phòng CN-XD

CAO THỊ THU - Phó phòng CN-XD

PHẠM THỊ SANG - Phó phòng Thương mại

LÊ QUANG HÙNG - Thống kê viên

và Tập thể cán bộ, công chức phòng CN-XD
Cục Thống kê tỉnh Thái Bình

LỜI NÓI ĐẦU

Doanh nghiệp có vị trí quan trọng trong nền kinh tế, là bộ phận chủ yếu tạo ra tổng sản phẩm trong nước (GDP). Những năm gần đây hoạt động của doanh nghiệp đã có bước phát triển, góp phần giải phóng và phát triển sức sản xuất, huy động và phát huy nội lực vào phát triển kinh tế - xã hội, góp phần vào phục hồi và tăng trưởng kinh tế, tăng kim ngạch xuất nhập khẩu, thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Trong đó, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có vai trò quan trọng.

Ấn phẩm **“Doanh nghiệp đầu tư nước ngoài (FDI) và hoạt động xuất, nhập khẩu giai đoạn 2015 - 2017 tỉnh Thái Bình”** gồm những thông tin cơ bản phản ánh thực trạng xuất, nhập khẩu của khu vực doanh nghiệp và thực trạng hoạt động của các doanh nghiệp FDI trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2015 - 2017 trên cơ sở cập nhật, tổng hợp các thông tin từ cuộc điều tra doanh nghiệp hàng năm của Cục Thống kê tỉnh Thái Bình. Đây là cơ sở dữ liệu đầy đủ về hoạt động của các doanh nghiệp FDI và thực trạng xuất, nhập khẩu của các doanh nghiệp trên địa bàn, giúp cho người sử dụng thông tin có căn cứ trong công tác lãnh đạo, điều hành, chỉ đạo, đồng thời là căn cứ đánh giá việc thực hiện Nghị quyết của Đại hội Đảng bộ tỉnh Thái Bình lần thứ 19.

Nội dung ấn phẩm gồm 4 chương:

Chương I: Thu hút doanh nghiệp đầu tư nước ngoài (FDI) giai đoạn 2015 - 2017

Chương II: Hoạt động xuất, nhập khẩu giai đoạn 2015 - 2017

Chương III: Một số kiến nghị, đề xuất

Chương IV: Biểu tổng hợp số liệu

Cục Thống kê tỉnh Thái Bình mong nhận được ý kiến đóng góp của các cơ quan, cá nhân trong và ngoài tỉnh trong việc sử dụng và khai thác thông tin, cơ sở dữ liệu về doanh nghiệp FDI và số liệu xuất nhập khẩu qua các năm phục vụ cho mục đích nghiên cứu và phát triển doanh nghiệp tỉnh Thái Bình.

CỤC THỐNG KÊ TỈNH THÁI BÌNH

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU	3
Chương I: THU HÚT DOANH NGHIỆP ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI (FDI) GIAI ĐOẠN 2015 - 2017	7
1.1. Tiềm năng kinh tế	7
1.2. Tổng quan tình hình kinh tế - xã hội	11
1.3. Khu vực doanh nghiệp và thu hút đầu tư	21
1.4. Thực trạng doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	29
Chương II: HOẠT ĐỘNG XUẤT, NHẬP KHẨU GIAI ĐOẠN 2015 - 2017	37
2.1. Số lượng doanh nghiệp xuất, nhập khẩu	37
2.2. Trị giá xuất khẩu	37
2.3. Trị giá nhập khẩu	39
Chương III: MỘT SỐ KIẾN NGHỊ ĐỀ XUẤT	41
3.1. Thuận lợi	41
3.2. Hạn chế	43
3.3. Kiến nghị	44
Chương IV: BIỂU TỔNG HỢP SỐ LIỆU	47
Biểu số 01-THXK: Giá trị xuất khẩu hàng hóa (2015 - 2017)	49
Biểu số 02-THNK: Giá trị nhập khẩu hàng hóa (2015 - 2017)	53
Biểu số 03-GTXK: Giá trị xuất khẩu hàng hóa phân theo ngành SXKD chính (2015 - 2017)	57
Biểu số 04-GTNK: Giá trị nhập khẩu hàng hóa phân theo ngành SXKD chính (2015 - 2017)	63
Biểu số 05-XKMH: Giá trị xuất khẩu hàng hóa phân theo nhóm mặt hàng (2015 - 2017)	69
Biểu số 06-NKMH: Giá trị nhập khẩu hàng hóa phân theo nhóm mặt hàng (2015 - 2017)	71
Biểu số 07-XKHC: Giá trị xuất khẩu hàng hóa phân theo huyện, thành phố (2015 - 2017)	73
Biểu số 08-NKHC: Giá trị nhập khẩu hàng hóa phân theo huyện, thành phố (2015 - 2017)	74

Biểu số 09-DNNN: Số doanh nghiệp FDI hoạt động sản xuất kinh doanh có đến 31/12	75
Biểu số 10-DNNN: Giá trị tài sản cố định của doanh nghiệp FDI	77
Biểu số 11-DNNN: Thực hiện vốn đầu tư phát triển chia theo khoản mục đầu tư DN FDI	78
Biểu số 12-DNNN: Thực hiện vốn đầu tư phát triển chia theo mục đích đầu tư DN FDI	80
Biểu số 13-DNNN: Hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp FDI	82
Biểu số 14-DNNN: Giá trị sản xuất công nghiệp chia theo ngành cấp II và chia theo huyện, thành phố	83
Biểu số 15-DNNN: Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp phân theo huyện, thành phố năm 2017	87
Biểu số 16-DNNN: Số lượng doanh nghiệp và doanh thu của doanh nghiệp FDI các tỉnh đồng bằng sông Hồng	92
Biểu số 17-DNXX: Kim ngạch xuất khẩu hàng hoá các tỉnh đồng bằng sông Hồng	93
Biểu số 18-DNXX: Kim ngạch nhập khẩu hàng hoá các tỉnh đồng bằng sông Hồng	94

Chương I
THU HÚT DOANH NGHIỆP
ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI (FDI)
GIAI ĐOẠN 2015 - 2017

1.1. Tiềm năng kinh tế

Thái Bình là tỉnh ven biển, thuộc đồng bằng châu thổ sông Hồng, nằm trong vùng ảnh hưởng của tam giác tăng trưởng kinh tế Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh. Phía Bắc giáp với tỉnh Hưng Yên, Hải Dương và Hải Phòng; phía Tây và Tây Nam giáp với tỉnh Nam Định và Hà Nam; phía Đông giáp với vịnh Bắc Bộ.

Diện tích đất tự nhiên của tỉnh là 1.586,3 km². Toàn tỉnh gồm có 8 huyện, thành phố là: Hưng Hà, Đông Hưng, Quỳnh Phụ, Thái Thụy, Tiền Hải, Kiến Xương, Vũ Thư và thành phố Thái Bình với tổng số 286 xã, phường, thị trấn.

Thái Bình là một tỉnh đồng bằng có địa hình tương đối bằng phẳng với độ dốc nhỏ hơn 1%; cao trình biến thiên phổ biến từ 1 - 2 m so với mực nước biển, thấp dần từ Tây Bắc xuống Đông Nam.

Thái Bình được bao bọc bởi hệ thống sông, biển khép kín. Bờ biển dài trên 50 km và 4 sông lớn chảy qua địa phận của tỉnh: Phía Bắc và Đông Bắc có sông Hóa dài 35,3 km, phía Bắc và Tây Bắc có sông Luộc (phân lưu của sông Hồng) dài 53 km, phía Tây và Nam là đoạn hạ lưu của sông Hồng dài 67 km, sông Trà Lý (phân lưu cấp 1 của sông Hồng) chảy qua giữa tỉnh từ Tây sang Đông dài 65 km. Đồng thời có 5 cửa sông lớn (Văn Úc, Diêm Điền, Ba Lạt, Trà Lý, Lân). Các sông này đều chịu

ảnh hưởng của chế độ thủy triều, mùa hè mức nước dâng nhanh, lưu lượng lớn, hàm lượng phù sa cao, mùa đông lưu lượng giảm nhiều, lượng phù sa không đáng kể. Nước mặn ảnh hưởng sâu vào đất liền (15 - 20 km).

Về tiềm năng khoáng sản: Thái Bình có mỏ khí đốt Tiền Hải đã được khai thác từ năm 1986 với sản lượng khai thác bình quân mỗi năm hàng chục triệu m³ khí thiên nhiên phục vụ cho sản xuất đồ sứ, thủy tinh, gạch ốp lát, xi măng trắng thuộc khu công nghiệp Tiền Hải. Tháng 5-6 năm 2003, Tổng công ty Dầu khí Việt Nam đã tiến hành nổ địa chấn 3D lô 103/107 Vịnh Bắc Bộ (trữ lượng ước tính ban đầu khoảng 7 tỷ m³). Ngày 23/3/2005, Công ty Đầu tư phát triển Dầu khí (PIDC), Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam đã thử vỉa thành công tại giếng khoan xã Đông Lâm, huyện Tiền Hải ở độ sâu 2.600 m. Theo kết quả đánh giá ban đầu lưu lượng khí khai thác đạt 30.000 m³/ngày/đêm phục vụ phát triển công nghiệp của tỉnh.

Mỏ nước khoáng Tiền Hải ở độ sâu 450 m có trữ lượng tính khoảng 12 triệu m³, đã khai thác từ năm 1992, sản lượng 9,5 triệu lít được trong và ngoài nước biết đến với các nhãn hiệu nước khoáng Vital, nước khoáng Tiền Hải.

Tại vùng đất xã Duyên Hải huyện Hưng Hà đã thăm dò và phát hiện mỏ nước nóng 57°C ở độ sâu 50 m và nước nóng 72°C ở độ sâu 178 m hiện đang được đầu tư khai thác phục vụ phát triển du lịch và chữa bệnh cho nhân dân.

Thái Bình có mỏ than nâu thuộc bể than nâu vùng đồng bằng sông Hồng, được đánh giá có trữ lượng rất lớn (trên 30 tỷ tấn) nhưng phân bố ở độ sâu 600 - 1.000 m nên chưa đủ điều kiện để khai thác.

Thái Bình có cảnh quan thiên nhiên tương đối thuần khiết của miền đồng bằng ven biển, có các cồn cát ven biển như: Cồn Vành, Cồn Thủ, Cồn Đen và vùng đất ngập mặn. Hiện tại có gần 5.000 ha rừng vừa giữ đất, chắn sóng, vừa tạo môi trường sinh thái và cảnh quan thiên nhiên du lịch ven biển. Khách du lịch có thể đi thăm các cồn đảo ven biển -

nơi dừng chân của các loài chim quý, cảnh thiên nhiên hoang dã của rừng ngập mặn, cồn đảo có bãi tắm thoải cát trắng hoặc đi thăm vùng quê - nơi có các lễ hội truyền thống và những công trình văn hoá được xếp hạng như chùa Keo nổi tiếng được xây dựng từ thế kỷ XI triều Lý, đền Tiên La, đền Đồng Bằng, từ đường Lê Quý Đôn, đền thờ, lăng mộ, nơi phát tích của nhà Trần tại huyện Hưng Hà, nhà lưu niệm Bác Hồ tại xã Tân Hoà - Vũ Thư... và có gần 82 lễ hội đặc sắc của quê hương, 16 loại hát múa, trò chơi như: chiếu chèo “Làng Khuốc”, trò múa rối nước Làng Nguyễn (Đông Hưng) và Làng vườn Bách Thuận (Vũ Thư) v.v...

Về tiềm năng đất đai: Đất đai Thái Bình phì nhiêu màu mỡ, nổi tiếng “bờ xôi ruộng mật” do được bồi tụ bởi hệ thống sông Hồng và sông Thái Bình. Hệ thống công trình thủy lợi tưới tiêu thuận lợi, góp phần làm nên cánh đồng 14 - 15 tấn/ha và đang thực hiện chuyển đổi cơ cấu nông nghiệp để xây dựng cánh đồng 50 triệu đồng/ha trở lên.

Đến năm 2017, tổng diện tích đất nông nghiệp là 108.178 ha, trong đó trồng lúa là 79.998 ha, đất nuôi trồng thủy sản là 12.940 ha.

Ngoài diện tích cây lúa, đất đai Thái Bình rất thích hợp cho các loại cây: Cây thực phẩm (khoai tây, dưa chuột, sa lát, hành, tỏi, lạc, đậu tương, ớt xuất khẩu), cây công nghiệp ngắn ngày (cây đay, cây dâu, cây cói), cây ăn quả nhiệt đới (cam, táo, ổi bo, vải thiều, nhãn, chuối), trồng hoa, cây cảnh v.v...

Về tiềm năng và nguồn lợi thủy sản là một trong những thế mạnh của tỉnh Thái Bình. Thái Bình có 3 thủy vực khác nhau: nước ngọt, nước lợ và nước mặn.

Tổng trữ lượng hải sản vùng ven biển Thái Bình khoảng 26.000 tấn. Trong đó trữ lượng cá 24.000 - 25.000 tấn, tôm 600 - 1.000 tấn, mực 700 - 800 tấn. Khả năng khai thác tối đa cho phép 12.000 -13.000 tấn. Các loài khai thác chính là cá Trích, cá Đé, cá Khoai, cá Đồi, cá Vược... các loài tôm: tôm Vàng, tôm Bộp, tôm He... Hiện tại mới duy trì các hoạt động đánh bắt nhỏ, khai thác tự nhiên, phần lớn là nguồn cung

cấp nguyên liệu để chế biến các mặt hàng truyền thống như nước mắm, mắm tôm và chế biến thức ăn thủy sản.

Vùng nước lợ: Chủ yếu ở các khu vực cửa sông Hồng, sông Thái Bình và sông Trà Lý có các nguồn phù du sinh vật, các loại tảo thực vật, thủy sinh phong phú làm thức ăn tự nhiên cho nuôi trồng thủy sản. Vùng này có khoảng 20.705 ha (Tiền Hải 9.949 ha, Thái Thụy 10.756 ha), trong đó diện tích có khả năng phát triển nuôi trồng thủy sản nước lợ là 5.453 ha. Hiện đã đưa vào khai thác 3.629 ha để nuôi trồng thủy sản: tôm, cua, sò, hến, trồng rau câu.

Nguồn nước ngọt cho nhu cầu dân sinh và công nghiệp tương đối dồi dào, chủ yếu là nguồn nước mặt của các sông lớn.

Về tiềm năng con người: Dân số tỉnh Thái Bình hiện nay khoảng 1,8 triệu người (dân số nữ đạt trên 926 nghìn người, chiếm khoảng 51% dân số); dân số trong độ tuổi lao động khoảng 1,1 triệu người, trong đó số người trong độ tuổi lao động tham gia hoạt động kinh tế trên 1 triệu người; dân số sống ở khu vực thành thị đạt trên 188 nghìn người chiếm khoảng 10%, nông thôn đạt trên 1.604 nghìn người chiếm 90% dân số. Là tỉnh có mật độ dân số đông (1.128 người/km²), lực lượng lao động dồi dào, tập quán truyền thống là di cư đi làm việc, lao động và sinh sống ở mọi miền đất nước và nước ngoài.

Chất lượng dân số được nâng lên, tuổi thọ trung bình của người dân Thái Bình đạt cao hơn tuổi thọ trung bình của cả nước. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng giảm qua các năm (năm 2015 là 13,8% giảm xuống còn 10,0% năm 2017). Nguồn nhân lực của tỉnh nói chung có trình độ học vấn khá cao so với các tỉnh trong khu vực, nhưng chất lượng nguồn nhân lực chưa đồng đều, có mặt còn hạn chế (thừa trong lĩnh vực này, thiếu trong lĩnh vực khác; trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và kỹ năng nghề nghiệp chưa cao).

Tỷ lệ lao động trong độ tuổi tham gia hoạt động kinh tế khá cao so với các tỉnh trong khu vực (trên 50% dân số, tương đương 1 triệu người).

Cơ cấu lao động của tỉnh đang có sự chuyển dịch tích cực (Lao động trong lĩnh vực nông - lâm nghiệp - thủy sản giảm còn khoảng 41%, công nghiệp - xây dựng tăng lên khoảng 36%, dịch vụ - thương mại tăng lên khoảng 23%). Lực lượng lao động đang dịch chuyển từ nông nghiệp sang công nghiệp, xây dựng và dịch vụ thương mại, xu hướng này phù hợp với tình hình chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh hiện nay. Công tác đào tạo nguồn nhân lực được chú trọng và có nhiều chuyển biến tích cực. Chính sách việc làm cho người dân, người lao động được lồng ghép cùng các chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, hàng năm đã tạo việc làm mới cho khoảng 33 nghìn lao động, trong đó xuất khẩu lao động 3 nghìn người. Đời sống vật chất và tinh thần của người lao động ngày càng được nâng lên; điều kiện chăm sóc, bảo vệ, rèn luyện sức khỏe của người lao động ngày càng tốt hơn, thể lực của người lao động từng bước được cải thiện.

1.2. Tổng quan tình hình kinh tế - xã hội

1.2.1. Định hướng phát triển giai đoạn 2016 - 2021 Đảng bộ tỉnh lần thứ 19

Đề thu hút đầu tư, nhất là đầu tư của các doanh nghiệp nước ngoài Đại hội thông qua Nghị quyết với 8 nhóm nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu; 5 nhiệm vụ và giải pháp trọng tâm; 3 đột phá chiến lược tăng trưởng kinh tế tỉnh sẽ thực hiện trong những năm tới (giai đoạn 2016 - 2021).

Để đẩy mạnh phát triển kinh tế thì có các nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu sau:

1- Cơ cấu lại tổng thể nền kinh tế và các ngành, các lĩnh vực gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng. Kết hợp có hiệu quả phát triển chiều rộng với chiều sâu, chú trọng phát triển chiều sâu, nâng cao chất lượng tăng trưởng và sức cạnh tranh trên cơ sở nâng cao năng suất lao động, tăng cường ứng dụng tiến bộ khoa học - công nghệ, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, phát huy lợi thế so sánh, chủ động hội nhập quốc tế, phát triển nhanh và bền vững.

Cơ cấu lại nông nghiệp gắn với phát triển kinh tế nông thôn và xây dựng nông thôn mới. Phát triển nông nghiệp toàn diện, bền vững cả trồng trọt, chăn nuôi và thủy sản gắn với chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi để đạt hiệu quả kinh tế cao. Kết hợp chặt chẽ sản xuất với bảo quản, chế biến và tiêu thụ sản phẩm, nâng cao chất lượng, giá trị gia tăng và sức cạnh tranh của sản phẩm. Đẩy mạnh cơ giới hoá, chuyên giao, ứng dụng tiến bộ khoa học - công nghệ, phương pháp quản lý tiên tiến vào sản xuất nông nghiệp. Chú trọng liên kết sản xuất giữa nhà nông và doanh nghiệp. Có cơ chế, chính sách tạo điều kiện tích tụ, tập trung ruộng đất để hình thành các vùng sản xuất hàng hoá tập trung quy mô lớn. Khuyến khích phát triển mạnh hình thức sản xuất nông nghiệp theo mô hình trang trại. Từng bước xây dựng khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, sản xuất sản phẩm sạch. Đổi mới phương thức quản lý gắn với cơ chế, chính sách phù hợp trong việc đầu tư trồng mới và bảo vệ rừng phòng hộ ven biển. Đẩy mạnh toàn diện và đồng bộ sự nghiệp xây dựng nông thôn mới; thực hiện nhất quán và triệt để phát huy vai trò chủ thể của người dân nông thôn theo nguyên tắc dân chủ và tự nguyện quyết định kế hoạch, huy động nguồn lực, tổ chức thực hiện và giám sát xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới ở từng thôn, làng, khu dân cư. Quan tâm đào tạo, dạy nghề cho lao động nông thôn và chuyển đổi cơ cấu lao động nông thôn.

Phát triển công nghiệp theo hướng cơ cấu lại các ngành sản xuất gắn với đẩy mạnh chuyển dịch tăng tỷ trọng các ngành có kỹ thuật, công nghệ cao, đóng góp lớn cho ngân sách và ít gây ô nhiễm môi trường. Phát triển các ngành công nghiệp cơ khí, điện tử, năng lượng, chế biến nông, thủy sản và công nghiệp phụ trợ, công nghiệp phục vụ nông nghiệp, nông thôn; tiếp tục phát triển hợp lý một số ngành công nghiệp sử dụng nhiều lao động ở địa bàn và quy mô phù hợp. Đẩy mạnh đổi mới công nghệ, nâng cao năng lực sản xuất, sức cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường. Xây dựng, hoàn chỉnh kết cấu hạ tầng, khai thác và nâng cao hiệu quả sử dụng đất các khu, cụm công nghiệp. Tăng cường công tác

quản lý các dự án đầu tư về xây dựng, công nghệ, sử dụng đất và bảo vệ môi trường. củng cố, mở rộng các làng nghề truyền thống và phát triển nghề, làng nghề mới, tạo thêm việc làm và thu nhập cho người lao động. Tập trung tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp để đẩy mạnh phát triển sản xuất kinh doanh; hoàn thiện cơ chế, chính sách tạo điều kiện thuận lợi, khuyến khích đầu tư phát triển sản xuất công nghiệp, nghề và làng nghề.

Phát triển thương mại, dịch vụ theo hướng văn minh, hiện đại. Đẩy mạnh xúc tiến thương mại, tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm; phát triển thương mại nội địa và xuất, nhập khẩu, xây dựng chuỗi liên kết sản xuất - phân phối. Tăng cường thu hút đầu tư xây dựng, nâng cấp các trung tâm thương mại, siêu thị, chợ ở đô thị và nông thôn, ưu tiên chợ đầu mối; khuyến khích phát triển các cơ sở kinh doanh thương mại văn minh, hiện đại. Đẩy mạnh phát triển các ngành dịch vụ theo hướng hiện đại, đạt tốc độ tăng trưởng cao hơn các khu vực sản xuất. Khuyến khích phát triển các dịch vụ có hàm lượng tri thức và công nghệ cao, giá trị gia tăng cao. Hiện đại hoá và mở rộng, nâng cao chất lượng các dịch vụ như tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, bưu chính, viễn thông và các dịch vụ hỗ trợ sản xuất kinh doanh khác. Khai thác tiềm năng du lịch về sinh thái biển và di tích lịch sử, văn hoá. Phát triển dịch vụ giáo dục - đào tạo, y tế chất lượng cao, dịch vụ khoa học và công nghệ, văn hoá, thông tin, thể thao, dịch vụ việc làm.

2- Phát triển kinh tế khu vực ven biển thành trọng điểm kinh tế, khai thác thế mạnh tiềm năng kinh tế biển

Trọng điểm kinh tế khu vực ven biển bao gồm: các khu, cụm công nghiệp, du lịch, dịch vụ và đô thị; nuôi trồng và đánh bắt hải sản; đóng tàu, vận tải biển, kinh doanh và dịch vụ cảng biển. Phát triển kinh tế biển nhằm tăng cường tiềm lực kinh tế và bảo vệ chủ quyền biên giới vùng biển.

Thực hiện quy hoạch và xây dựng các khu, cụm công nghiệp, du lịch, dịch vụ, cảng biển, đô thị thuộc địa bàn huyện Tiền Hải và Thái Thụy trên cơ sở phát huy lợi thế, tiềm năng về đất đai, bãi triều, mặt

nước, than, khí mỏ trên địa bàn tỉnh và gần sân bay, cảng nước sâu Hải Phòng. Đẩy mạnh công tác phối hợp thực hiện hoàn thành các dự án nhiệt điện, hoá chất, khai thác thử nghiệm than. Tập trung thu hút các ngành công nghiệp sử dụng khí mỏ có giá trị gia tăng cao. Phát triển nuôi trồng hải sản tạo ra một số sản phẩm chủ lực có sức cạnh tranh trên thị trường. Phát triển mạnh đánh bắt hải sản xa bờ. Phát triển công nghiệp đóng và sửa chữa tàu, vận tải biển, kinh doanh dịch vụ cảng biển. Có cơ chế tạo bước đột phá về tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế biển, thu hút mọi nguồn lực đầu tư để phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu, khai thác tài nguyên biển một cách bền vững.

3- Tăng cường đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội: Đẩy mạnh huy động và sử dụng hiệu quả nguồn lực xã hội để tập trung đầu tư hình thành hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ. Phát triển nguồn thu ngân sách nội địa và tranh thủ các nguồn vốn ngân sách Trung ương, trái phiếu, tín dụng, ODA,... để tập trung cho xây dựng kết cấu hạ tầng trọng điểm theo hướng cơ cấu lại đầu tư công, nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước. Thực hiện đa dạng hoá hình thức đầu tư, trong đó quan tâm lựa chọn hợp lý hình thức đối tác công tư (PPP), tạo điều kiện thuận lợi cho các thành phần kinh tế tham gia đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội. Tiếp tục hoàn thiện cơ chế, chính sách để huy động các nguồn lực đầu tư của các thành phần kinh tế. Tập trung ưu tiên đầu tư cho các lĩnh vực trọng tâm như: hạ tầng giao thông kết nối giữa các trục giao thông đầu mối trong tỉnh và kết nối với các trung tâm kinh tế vùng của quốc gia; hạ tầng thủy lợi đáp ứng yêu cầu phát triển nông nghiệp, phòng chống lụt, bão và ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng; hạ tầng đáp ứng cho sự nghiệp y tế, giáo dục và đào tạo; hạ tầng ngành điện bảo đảm cung cấp đủ điện và an toàn cho sản xuất và sinh hoạt; hạ tầng đô thị và nước sạch phục vụ đời sống nhân dân.

4- Phát triển đô thị: Thực hiện rà soát, điều chỉnh quy hoạch phát triển đô thị cho phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội.

Quy hoạch bổ sung một số đô thị ở các vùng, chú trọng phát triển các đô thị ở vùng xa trung tâm và ven biển. Từng bước hình thành hệ thống đô thị có kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, thân thiện với môi trường; xây dựng thành phố Thái Bình đạt chuẩn đô thị loại I và một số đô thị loại III, loại IV.

5- Phát triển các thành phần kinh tế, các hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh, các loại hình doanh nghiệp

Tạo điều kiện phát triển các doanh nghiệp để trở thành lực lượng nòng cốt, đi đầu trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Khuyến khích, tạo điều kiện phát triển các loại hình doanh nghiệp, các hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh với sở hữu hỗn hợp, nhất là các doanh nghiệp cổ phần. Tạo điều kiện thuận lợi phát triển mạnh kinh tế tư nhân ở hầu hết các ngành và lĩnh vực kinh tế. Bảo đảm quyền tự do kinh doanh các lĩnh vực mà pháp luật không cấm.

Tiếp tục đẩy mạnh cổ phần hóa, bán vốn nhà nước ở những đơn vị, lĩnh vực mà nhà nước không cần nắm giữ và có các thành phần kinh tế tham gia đầu tư. Đổi mới cơ chế hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công theo hướng nâng cao chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tổ chức bộ máy, biên chế, nhân sự và tài chính; xã hội hóa, thu hút các thành phần kinh tế tham gia vào lĩnh vực dịch vụ công.

Tiếp tục đổi mới nội dung và phương thức hoạt động của kinh tế tập thể, kinh tế hợp tác xã; đẩy mạnh liên kết và hợp tác dựa trên quan hệ lợi ích, áp dụng phương thức quản lý tiên tiến, phù hợp với cơ chế thị trường; tạo điều kiện về tiếp cận nguồn vốn, đào tạo nguồn nhân lực, chuyển giao kỹ thuật, công nghệ, hỗ trợ thị trường; phát triển kinh tế hợp tác xã trên cơ sở phát huy vai trò của kinh tế hộ. Thúc đẩy việc hình thành và phát triển các hình thức tổ chức sản xuất mới trong nông nghiệp, nông thôn như: doanh nghiệp; tổ hợp tác; hợp tác xã sản xuất, chế biến và tiêu thụ nông sản, thực phẩm. Tạo điều kiện phát triển công nghiệp, dịch vụ ở nông thôn.

6- Đẩy mạnh cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, tích cực và nâng cao hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế

Triển khai đồng bộ, có hiệu quả các giải pháp nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh thu hút đầu tư, đồng thời nâng cao hiệu quả công tác vận động và xúc tiến đầu tư. Tập trung thực hiện mạnh mẽ và quyết liệt trong việc cải cách hành chính, nhất là thủ tục hành chính về đầu tư; khẩn trương cải thiện môi trường đầu tư và kinh doanh, bảo đảm công khai, minh bạch, nhanh chóng, thuận tiện, an ninh và an toàn, thân thiện đối với nhà đầu tư và doanh nghiệp; cải thiện điều kiện tiếp cận về đất đai và nhân lực; tăng cường hỗ trợ cho doanh nghiệp trong toàn bộ quá trình đầu tư và sản xuất, kinh doanh.

Nâng cao hiệu quả thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài, chú trọng chuyển giao công nghệ, trình độ quản lý và thị trường tiêu thụ sản phẩm; chủ động lựa chọn và ưu đãi đối với các dự án đầu tư nước ngoài có trình độ quản lý và công nghệ hiện đại, có vị trí hiệu quả trong chuỗi giá trị toàn cầu, có liên kết với doanh nghiệp trong nước. Chủ động, tích cực hội nhập kinh tế quốc tế; đa dạng hóa, đa phương hóa quan hệ kinh tế quốc tế, tránh lệ thuộc vào một thị trường, một đối tác cụ thể; tận dụng cơ hội và phòng ngừa, giảm thiểu các thách thức do tranh chấp quốc tế, nhất là tranh chấp thương mại, đầu tư quốc tế.

1.2.2. Tăng trưởng kinh tế

Tốc độ tăng GRDP năm 2017 của Thái Bình đạt 11,0%, cao thứ 3/11 so với các tỉnh đồng bằng sông Hồng, cao hơn mức bình quân chung (10,4%); trong đó ngành nông - lâm nghiệp - thủy sản tăng 2,45%, (bình quân chung khu vực tăng 1,0%), ngành công nghiệp - xây dựng tăng 22,1% (bình quân chung khu vực tăng 14%), ngành dịch vụ tăng 8,42% (bình quân chung khu vực tăng 8,81%).

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) năm 2017 đạt 58.871 tỷ đồng về quy mô đứng thứ 6/11 tỉnh đồng bằng sông Hồng, đứng sau các tỉnh: Hà Nội, Hải Phòng, Bắc Ninh, Vĩnh Phúc, Hải Dương. Trong đó:

- Ngành nông - lâm nghiệp - thủy sản đạt 15.147 tỷ đồng, đứng vị trí thứ 2/11 sau Hà Nội.

- Ngành công nghiệp - xây dựng đạt 18.428 tỷ đồng, đứng vị trí thứ 10, đứng trước tỉnh Ninh Bình.

- Ngành dịch vụ đạt 21.276 tỷ đồng, đứng vị trí thứ 5/11, sau các tỉnh: Hà Nội, Hải Phòng, Bắc Ninh, Hải Dương.

- GRDP bình quân đầu người, tỉnh Thái Bình đứng ở vị trí thứ 9/11.

Về cơ cấu kinh tế năm 2017, cho thấy ngành nông - lâm nghiệp - thủy sản chiếm 25,7%, cao hơn mức bình quân chung của 11 tỉnh đồng bằng sông Hồng; ngành công nghiệp xây dựng chiếm 31,3% thấp hơn bình quân chung của đồng bằng sông Hồng (40,2%); ngành dịch vụ chiếm 36,1% thấp hơn bình quân chung của đồng bằng sông Hồng (44,3%).

Phát triển nông nghiệp tỉnh Thái Bình được đánh giá là một lợi thế tuyệt đối. Giá trị sản xuất nông nghiệp với quy mô tạo ra gần 33 nghìn tỷ đồng trong năm 2017, liên tục trong 3 năm 2015 - 2017 đứng vị trí 2/11 tỉnh có giá trị sản xuất nông nghiệp lớn trong vùng. Trong đó giá trị sản xuất ngành thủy sản đứng vị trí 1/11 tỉnh trong vùng, do có thế mạnh cả về khai thác và nuôi trồng thủy sản. Năng suất lao động lĩnh vực nông nghiệp đạt 34 triệu đồng/lao động làm việc, đứng vị trí 1/11 tỉnh trong vùng.

Giá trị sản xuất công nghiệp tỉnh Thái Bình đứng vị trí 9/11 tỉnh trong vùng. Năng suất lao động ngành công nghiệp - xây dựng đạt 46,4 triệu đồng/1 lao động, đứng vị trí 11/11 tỉnh trong vùng (năm 2017).

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt trên 36 tỷ đồng, đứng vị trí 7/11 tỉnh trong vùng. Xuất, nhập khẩu hàng hóa đạt 2,6 tỷ USD trong năm 2017, đứng vị trí 9/11 tỉnh trong vùng. Khối lượng hàng hóa vận chuyển đứng vị trí 3/11 tỉnh và khối lượng hành khách vận chuyển đứng thứ 4/11 tỉnh trong vùng. Năng suất lao động

ngành dịch vụ đạt 87 triệu đồng/1 lao động làm việc, đứng vị trí 9/11 tỉnh, trước hai tỉnh Hưng Yên và Nam Định.

1.2.3. Đầu tư

Vốn đầu tư trên địa bàn tỉnh Thái Bình trong những năm qua tập trung cho các dự án lớn, phục vụ phát triển sản xuất công nghiệp, dịch vụ tạo điều kiện cho các doanh nghiệp phát triển sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm; cơ cấu đầu tư đã hướng vào phục vụ chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phát triển cơ cấu hạ tầng. Tổng số vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội giai đoạn 2015 - 2017 đạt hơn 122.741 tỷ đồng; trong đó vốn Nhà nước đạt hơn 62.483 tỷ đồng (chiếm 50,9%); khu vực ngoài nhà nước đạt hơn 56.263 tỷ đồng (chiếm 45,8%); khu vực nước ngoài đạt gần 3.995 tỷ đồng (chiếm 3,2%).

Tính riêng năm 2017, Thái Bình có 10 dự án đầu tư nước ngoài với tổng vốn đăng ký 94 triệu USD, đứng vị trí 9/11 tỉnh về số dự án, đứng thứ 8/11 tỉnh về tổng vốn đăng ký. Tuy nhiên xét về số dự án đầu tư nước ngoài còn hiệu lực có đến cuối năm 2017 thì Thái Bình có tổng số vốn đăng ký là 582 triệu USD, đứng vị trí 9/11 tỉnh. Điều này cho thấy dự án đầu tư nước ngoài còn hiệu lực vào Thái Bình ở mức đầu tư thấp so với các tỉnh trong vùng.

1.2.4. Thu, chi ngân sách

Thu ngân sách trên địa bàn tỉnh Thái Bình năm 2017 đạt 16.314 tỷ đồng, đứng vị trí 7/11 tỉnh trong vùng; trong đó thu nội địa đạt 7.056 tỷ đồng, đứng vị trí 8/11 tỉnh trong vùng. Tỷ lệ thu nội địa so với GRDP năm 2017 tỉnh Thái Bình đạt 12%, đứng vị trí 8/11 tỉnh vùng đồng bằng sông Hồng, thu nội địa đã đảm bảo gần 47,8% chi thường xuyên.

Chi ngân sách địa phương năm 2017 đạt 17.428 tỷ đồng, đứng vị trí 7/11 tỉnh, trong đó chi đầu tư phát triển đạt 3.349 tỷ đồng, đứng vị trí 9/11 tỉnh trong vùng. Chi ngân sách bình quân đầu người năm 2017 đạt 9,73 triệu đồng, đứng vị trí 8/11 tỉnh trong vùng.

1.2.5. Giáo dục, đào tạo

Năm 2017, tổng số học sinh phổ thông năm học 2017 - 2018 đạt 280,7 nghìn học sinh, chiếm 8,21% tổng số học sinh trong vùng. Trong đó: học sinh trung học phổ thông có 50.784 học sinh, chiếm 9,16% số học sinh trong vùng, đứng vị trí 4/11 tỉnh.

Chất lượng giáo dục của tỉnh đã có bước cải thiện, cơ bản hoàn thành phổ cập bậc trung học cơ sở, hệ thống đào tạo phát triển khá về mạng lưới, chất lượng đào tạo tiếp tục được nâng cao.

1.2.6. Y tế

Số cán bộ y tế năm 2017 tỉnh Thái Bình có 4.539 người, chiếm 5,61% trong vùng, đứng vị trí 9/11 tỉnh. Trong đó số bác sỹ, dược sỹ trình độ đại học có 1.546 người đạt 11,9% so với tổng số trong vùng, đứng vị trí 5/11 tỉnh. Số bác sỹ, dược sỹ đại học bình quân trên 1 vạn dân cũng đứng vị trí 5/11 tỉnh, đạt mức trung bình trong vùng (Thái Bình có bình quân 9 bác sỹ, dược sỹ đại học trên 1 vạn dân).

Toàn tỉnh năm 2017 có 6.102 giường bệnh, chiếm 8,76% tỷ trọng trong vùng, đứng vị trí 4/11 tỉnh. Trong đó giường bệnh thuộc bệnh viện, phòng khám đa khoa khu vực có 4.927 giường bệnh, chiếm tỷ trọng 13,54%, đứng vị trí 3/11 tỉnh trong vùng. Số giường bệnh bình quân 1 vạn dân năm 2017 đạt 33 giường, đứng vị trí 4/11 tỉnh trong vùng.

1.2.7. Nguồn nhân lực

Thái Bình là tỉnh có quy mô dân số cao so với các tỉnh trong cả nước, dân số trung bình năm 2017 là 1.791.510 người, đứng vị trí 4/11 tỉnh trong vùng. Trong đó dân số thành thị chiếm 10,5%, dân số nông thôn chiếm 89,5% dân số toàn tỉnh. Nguồn lao động dồi dào, đến cuối năm 2017 tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 15,4% so với lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc so với dân số của toàn tỉnh năm 2017 đạt 60,9%.

Trong những năm qua, quá trình chuyển dịch cơ cấu lao động từ khu vực nông nghiệp sang công nghiệp, dịch vụ đã có thay đổi. Năm 2017, lao động nông - lâm nghiệp - thủy sản còn 41,24%, chuyển sang lao động công nghiệp xây dựng tăng lên là 36,39% và dịch vụ 22,37% (năm 2010: lao động các ngành lần lượt là 58,4%; 25,71% và 15,8%).

Đây là lợi thế cạnh tranh để đạt mục tiêu phấn đấu phát triển công nghiệp đến năm 2020 và phát triển bền vững, yếu tố có vai trò quyết định về sức vươn lên của nền kinh tế trong những năm tới.

1.2.8. Một số chỉ tiêu mức sống dân cư

Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2016, tỉnh Thái Bình đạt 27,98 triệu đồng, thấp nhất trong vùng (đứng vị trí 11/11 tỉnh). Thu nhập bình quân chung của vùng đồng bằng sông Hồng là 36,10 triệu đồng và bình quân chung cả nước là 30,49 triệu đồng. Thu nhập của Thái Bình do lực lượng lao động tạo ra và thu nhập từ cho biếu tặng đem lại. Đặc trưng của Thái Bình là lao động đi làm ăn xa, đồng thời lực lượng lao động tại tỉnh chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp (lao động trong nông nghiệp chiếm trên 50%) nên đem lại thu nhập bình quân chung thấp.

Mức chênh lệch giữa nhóm thu nhập cao nhất và thấp nhất năm 2016 là 5,9 lần, đứng vị trí 2/11 tỉnh. Tuy mức thu nhập thấp, nhưng thu nhập đồng đều, độ chênh lệch giữa nhóm thu nhập cao và thấp là nhỏ. Độ chênh lệch của vùng là 7,8 lần và chung cả nước là 9,8 lần.

Tỷ lệ hộ nghèo tỉnh Thái Bình năm 2016 là 4,7%, đứng vị trí 9/11 tỉnh (thấp hơn Vĩnh Phúc 5,1% và Hà Nam 4,9%), cao hơn mức bình quân chung của vùng đồng bằng sông Hồng (3,1%) và thấp hơn bình quân chung cả nước (9,2%).

Tỷ lệ thất nghiệp tỉnh Thái Bình năm 2016 là 2,14%, đứng vị trí 6/11 tỉnh. Đến năm 2017 giảm còn 1,48%, chỉ cao hơn hai tỉnh Hưng Yên và Ninh Bình (đứng vị trí 3/11 tỉnh). Cả 2 năm 2016 và 2017 tỷ lệ

thất nghiệp tỉnh Thái Bình thấp hơn trung bình chung của vùng và chung cả nước. Vấn đề việc làm được giải quyết tốt trên toàn tỉnh.

Tỷ lệ thiếu việc làm năm 2016 là 0,65% và năm 2017 là 0,7% đứng vị trí thứ 4/11 tỉnh trong vùng, thấp hơn nhiều so với trung bình chung của vùng và cả nước (năm 2016 là 1,63% và năm 2017 là 1,62%).

Diện tích nhà ở bình quân đầu người năm 2016 tỉnh Thái Bình là 23,9m², thấp hơn trung bình chung của vùng, đứng vị trí 7/11 tỉnh trong vùng và cao hơn trung bình chung cả nước là 22,2m².

1.3. Khu vực doanh nghiệp và thu hút đầu tư

1.3.1. Khu vực doanh nghiệp

Số lượng doanh nghiệp: Tổng số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2017 trên địa bàn tỉnh Thái Bình là 4.359 doanh nghiệp, tăng 21,5% so với năm 2016. Trong đó, doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh trong ngành thương nghiệp là nhiều nhất 1.396 doanh nghiệp, chiếm 32,02%; tiếp đến, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo 1.015 doanh nghiệp, chiếm 23,3%; ngành xây dựng 601 doanh nghiệp, chiếm 13,8%; ngành nông - lâm nghiệp - thủy sản 367 doanh nghiệp, chiếm 8,4%; ngành vận tải kho bãi 307 doanh nghiệp, chiếm 7,04%; ngành lưu trú, ăn uống 88 doanh nghiệp, chiếm 2,01%. Chỉ tính riêng 6 ngành nói trên là 3.744 doanh nghiệp, chiếm 85,9%, các ngành khác chỉ có 615 doanh nghiệp, chiếm 14,1%. So với năm 2016, số doanh nghiệp ngành thương nghiệp tăng 25,4%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 26%; ngành xây dựng tăng 29,8%; ngành nông - lâm nghiệp - thủy sản tăng 6,7%; ngành vận tải, kho bãi tăng 14,9%. Số lượng doanh nghiệp chia theo loại hình như sau:

Doanh nghiệp Nhà nước 21 doanh nghiệp, giảm so với năm 2016, do trong năm có 3 doanh nghiệp nhà nước thoái vốn cổ phần hóa; Trong đó, doanh nghiệp Nhà nước Trung ương 11 doanh nghiệp, Doanh nghiệp Nhà nước địa phương 10 doanh nghiệp.

Doanh nghiệp ngoài Nhà nước 4.281 doanh nghiệp, chiếm tỷ trọng nhiều nhất trong số doanh nghiệp ngoài Nhà nước là công ty TNHH tư nhân 2.867 doanh nghiệp, chiếm 67,4%; tiếp đến, công ty cổ phần tư nhân và cổ phần có vốn Nhà nước dưới 50% là 791 doanh nghiệp, chiếm 18,5%; doanh nghiệp tư nhân 198 doanh nghiệp, chiếm 4,6%; hợp tác xã 425 doanh nghiệp, chiếm 9,9%. So với năm 2016, doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 21,8%; trong đó, công ty cổ phần có vốn Nhà nước nhỏ hơn 50% giảm 3 doanh nghiệp do thoái vốn nhà nước, công ty cổ phần tư nhân tăng 19,3%; công ty TNHH tư nhân tăng 34%; doanh nghiệp tư nhân giảm 16,5% và hợp tác xã giảm 10,2%. Trong khu vực này, một số ngành có số lượng doanh nghiệp nhiều và vẫn có sự phát triển về số lượng so với năm 2016 là: Ngành thương nghiệp 1.392 doanh nghiệp, chiếm 32,5%, tăng 25,5%; tiếp đến là ngành xây dựng 600 doanh nghiệp, chiếm 14,01% và tăng 29,8%, ngành vận tải kho bãi 306 doanh nghiệp chiếm 7,15% và tăng 15,5%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo 957 doanh nghiệp, chiếm 22,4%, tăng 27,9%; ngành nông - lâm nghiệp - thủy sản 363 doanh nghiệp, tăng 6,8%;... Bên cạnh đó cũng có những ngành có số lượng doanh nghiệp giảm là ngành tài chính, ngân hàng, bảo hiểm 132 doanh nghiệp, giảm 6,4%;...

Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đang hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn tỉnh đến 31/12/2017 là 57 doanh nghiệp, chiếm 1,3% trong tổng số doanh nghiệp, tăng 9,6% so với năm 2016. Các doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh chủ yếu trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo 53 doanh nghiệp, chiếm 92,98%; 04 doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh trong ngành thương mại - dịch vụ, chiếm 7,02% trong tổng số doanh nghiệp đầu tư nước ngoài.

Số lượng doanh nghiệp chia ra theo địa phương như sau: Thành phố Thái Bình có số lượng doanh nghiệp nhiều nhất có 1.825 doanh nghiệp (chiếm 41,8%), tăng 20,7% so năm 2016; tiếp đến là huyện Thái Thụy 542 doanh nghiệp (chiếm 12,4% tăng 26,04%); huyện Đông Hưng 407 doanh nghiệp (chiếm 9,3%), tăng 22,9%; huyện Hưng Hà 391

doanh nghiệp (chiếm 8,9%), tăng 8,3%; huyện Tiền Hải 346 doanh nghiệp (chiếm 7,9%), tăng 13,8%; huyện Vũ Thư 298 doanh nghiệp (chiếm 6,8%), tăng 32,4%; huyện Quỳnh Phụ 285 doanh nghiệp (chiếm 6,5%), tăng 34,4%; số lượng doanh nghiệp ít nhất là huyện Kiến Xương 265 doanh nghiệp (chiếm 6,07%), tăng 21,5%.

Năm 2017, doanh nghiệp có quy mô lao động 10 người trở xuống (Doanh nghiệp siêu nhỏ) là 2.291 doanh nghiệp, chiếm tới 55,5%; tiếp đến từ trên 10 người đến dưới 200 người đối với khu vực nông - lâm nghiệp - thủy sản, công nghiệp - xây dựng và từ trên 10 người đến 50 người đối với khu vực thương mại - dịch vụ (Doanh nghiệp nhỏ) là 1.852 doanh nghiệp, chiếm 42,5%; còn lại số doanh nghiệp vừa và lớn là 216 doanh nghiệp, chiếm 4,9%. So với năm 2016 thì số lượng doanh nghiệp siêu nhỏ tăng 37,3%; doanh nghiệp nhỏ tăng 4,9% và doanh nghiệp vừa và lớn tăng 28,4%. Trong đó, có tốc độ tăng nhiều nhất là nhóm doanh nghiệp có quy mô lao động là nhóm 5 người trở xuống, tăng 1,43 lần; tiếp đến là nhóm từ 5 đến dưới 10 người, tăng 28,9%, nhóm từ 200 đến dưới 500 người, giảm 6% so với năm 2016; nhóm 50 đến dưới 300 người và nhóm 500 đến dưới 1.000 người giảm 6,7% so với năm 2016; nhóm 1.001 người trở lên, tăng 2 doanh nghiệp bằng 8,3%. Năm 2017 có 4 doanh nghiệp trên 5.000 lao động

Số lượng lao động trong doanh nghiệp: Tại thời điểm 31/12/2017, tổng số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh là 184.890 người, chiếm trên 16,7% trong tổng số lao động đang làm việc trên địa bàn toàn tỉnh, trong đó số lao động nữ là 108.238 người, chiếm 58,5% trong tổng số lao động của doanh nghiệp. So với năm 2016 thì tổng số lao động giữ ổn định chỉ tăng nhẹ 2,1% và số lao động nữ giảm 1%. Lao động bình quân trong 1 doanh nghiệp năm 2017 trên địa bàn tỉnh là 42 người, giảm 16% so với năm 2016. Trong đó số lao động bình quân trong 1 doanh nghiệp nhà nước là 201 lao động, giảm 1%; doanh nghiệp ngoài nhà nước là 32 lao động, giảm 20%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là 736 lao động, tăng 2,08% so với năm 2016.

Trong tổng số lao động của khu vực doanh nghiệp, lao động của doanh nghiệp Nhà nước 4.220 người, chiếm 2,3%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước 138.713 người, chiếm 75% và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 41.957 người, chiếm 22,7%. So với năm 2016 số lao động của doanh nghiệp Nhà nước giảm 9,8%; do có 2 doanh nghiệp thoái vốn nhà nước, số lao động trong doanh nghiệp ngoài Nhà nước giữ ổn định và số lao động trong doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 4.447 người tương ứng 11,8%.

Ngành sử dụng nhiều lao động nhất vẫn là ngành công nghiệp chế biến, chế tạo sử dụng 126.512 người, chiếm 68,4%; tiếp đến là ngành xây dựng với 18.432 người, chiếm 9,96%; ngành thương nghiệp sử dụng 15.267 người, chiếm 8,3%; ngành nông - lâm nghiệp - thủy sản 8.542 người, chiếm 4,6%; ngành vận tải, kho bãi 5.699 người, chiếm 3,1%... Trong 5 ngành nói trên thì số lao động của ngành vận tải kho bãi có tốc độ tăng cao nhất là 9,1%; tiếp đến là ngành nông - lâm nghiệp - thủy sản tăng 5,2%; ngành thương nghiệp số lao động tăng 4,4%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo 2,4%; riêng ngành xây dựng giảm 6,2% so với năm 2016.

Lao động doanh nghiệp phân theo địa bàn hành chính, chiếm nhiều nhất vẫn là thành phố Thái Bình 89.714 người, chiếm 48,5% tổng số lao động; tiếp đến là huyện Đông Hưng 19.608 người, chiếm 10,6%; huyện Quỳnh Phụ 15.556 người, chiếm 8,4%; huyện Hưng Hà 15.045 người, chiếm 8,1%; huyện Thái Thụy 14.222 người, chiếm 7,7%; huyện Tiền Hải 12.220 người, chiếm 6,6%; huyện Vũ Thư 10.604 người, chiếm 5,7% và Kiến Xương chỉ có 7.921 người, chiếm 4,3%. So với năm 2016 một số địa phương có tốc độ tăng cao là: huyện Kiến Xương tăng 21,3%; huyện Thái Thụy tăng 10,7%; huyện Vũ Thư tăng 8,5%; huyện Đông Hưng tăng 7,6%; huyện Quỳnh Phụ tăng 7,2%; Thành phố Thái Bình tăng 6,1%; 2 huyện Hưng Hà và Tiền Hải lao động trong doanh nghiệp giảm so với năm 2016.

Nguồn vốn sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp: Tổng nguồn của các doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn toàn tỉnh tại thời điểm 31/12/2017 đạt 163.834 tỷ đồng, tăng 68% với năm 2016, do các dự án lớn đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh như Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình. Trong đó sử dụng vốn lớn nhất là loại hình công ty TNHH tư nhân là 73.417 tỷ đồng, chiếm 44,8% trong tổng nguồn vốn của khu vực doanh nghiệp; tiếp đến là công ty cổ phần tư nhân 39.324 tỷ đồng, chiếm 24%; doanh nghiệp Nhà nước 31.998 tỷ đồng, chiếm 19,5%; doanh nghiệp tư nhân 936 tỷ đồng, chiếm 0,6%; doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài 9.610 tỷ đồng, chiếm 5,8%... So với năm 2016 nguồn vốn của công ty TNHH tư nhân tăng 1,7 lần công ty cổ phần tư nhân tăng 31%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 22,3% so năm trước; nguồn vốn của doanh nghiệp Nhà nước tăng 3,6 lần do Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình và nguồn vốn của doanh nghiệp tư nhân giảm 19,3%. Tổng vốn chủ sở hữu của khu vực doanh nghiệp là 52.875 tỷ đồng, đạt tỷ lệ 32,2% trong tổng nguồn vốn; trong đó khu vực doanh nghiệp

Nhà nước đạt 1.985 tỷ đồng, đạt tỷ lệ 6,2%; khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước 45.925 tỷ đồng, đạt tỷ lệ 37,5% và khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 4.965 tỷ đồng, đạt tỷ lệ 51,6%.

Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo vẫn là ngành tập trung nguồn vốn nhiều nhất 47.536 tỷ đồng, chiếm 29% trong tổng nguồn vốn của khu vực doanh nghiệp; tiếp đến, doanh nghiệp ngành thương nghiệp 27.210 tỷ đồng, chiếm 16,6%; ngành xây dựng 33.470 tỷ đồng, chiếm 20,4%; ngành vận tải, kho bãi 9.359 tỷ đồng, chiếm 5,7%. So với năm 2016 nguồn vốn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 22,9%; ngành thương nghiệp tăng 13,4%; ngành xây dựng tăng 3,6 lần, do 1 số doanh nghiệp có năng lực lớn đăng ký tại Thái Bình để xây dựng Nhà máy Nhiệt điện, ngành kinh doanh bất động sản tăng 1,8 lần; ngành tài chính,

ngân hàng, bảo hiểm tăng 1,1 lần; ngành sản xuất, phân phối điện, khí đốt tăng 28 lần và ngành vận tải kho bãi tăng 4,8 lần.

Doanh thu: Tổng doanh thu thuần của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh năm 2017 đạt trên 107.273 tỷ đồng, tăng 18,5% so với năm 2016. Doanh thu thuần bình quân một doanh nghiệp năm 2017 đạt 24,6 tỷ đồng, giảm so với năm 2016. Do năm 2017, số lượng doanh nghiệp đang hoạt động bao gồm cả doanh nghiệp chưa phát sinh doanh thu. Chi tiết doanh thu như sau:

- Doanh nghiệp Nhà nước doanh thu đạt 7.309 tỷ đồng, tăng 31,05% so với năm 2016. Trong đó doanh nghiệp Nhà nước Trung ương đạt 6.462 tỷ đồng, tăng 41,6% và doanh nghiệp Nhà nước địa phương chỉ đạt 847 tỷ đồng, giảm 12,4%. Doanh thu bình quân một doanh nghiệp Nhà nước đạt 348 tỷ đồng, trong đó doanh nghiệp Nhà nước Trung ương đạt 625 tỷ đồng và doanh nghiệp Nhà nước địa phương chỉ đạt 78 tỷ đồng. So với năm 2016 doanh thu bình quân của doanh nghiệp nhà nước tăng 43,8%; doanh nghiệp Nhà nước Trung ương tăng 1,8% do Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình mới đi vào hoạt động và doanh nghiệp Nhà nước địa phương giảm do 2 doanh nghiệp thoái vốn nhà nước chuyển loại hình hoạt động.

- Doanh nghiệp ngoài Nhà nước doanh thu đạt trên 88.729 tỷ đồng, tăng 18,8% so với năm 2016. Trong đó, công ty TNHH tư nhân có doanh thu đạt cao nhất 58.605 tỷ đồng, tăng 20,9%; tiếp đến là công ty cổ phần tư nhân 27.455 tỷ đồng, tăng 21,1%; doanh nghiệp tư nhân đạt 1.272 tỷ đồng, giảm 16,1%; doanh nghiệp tập thể doanh thu đạt 1.221 tỷ đồng và tăng 7% còn lại công ty cổ phần có vốn Nhà nước <50% doanh thu đạt 175 tỷ đồng, giảm gần 78,7% do trong năm 2017 có 3 doanh nghiệp thoái vốn nhà nước.

Năm 2017 doanh thu bình quân một doanh nghiệp của khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước đạt 20,7 tỷ đồng, giảm 2,4% so với năm 2016; Trong đó doanh thu bình quân 1 doanh nghiệp cao nhất là công ty

cổ phần có vốn Nhà nước <50% đạt 61 tỷ đồng, tăng 11,9% so với năm 2016; tiếp đến là công ty cổ phần tư nhân đạt 36,9 tỷ đồng, tăng 5,7%; công ty TNHH tư nhân đạt 22,5 tỷ đồng; doanh nghiệp tư nhân đạt 6,6 tỷ đồng tương đương năm 2016.

Ngành thương nghiệp tiếp tục đạt doanh thu cao nhất 51.689 tỷ đồng, chiếm 48,2%; tiếp đến là ngành công nghiệp chế biến, chế tạo 38.242 tỷ đồng, chiếm 35,6%; ngành xây dựng 6.799 tỷ đồng, chiếm 5,7%; ngành vận tải, kho bãi 3.501 tỷ đồng, chiếm 3,3% trong tổng doanh thu. So với năm 2016 thì ngành xây dựng doanh thu tăng cao nhất là 32,3%; ngành vận tải, kho bãi doanh thu tăng 22,7%; ngành thương nghiệp doanh thu tăng 15,4%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo doanh thu tăng 12,8%.

Tính theo quy mô doanh thu, năm 2017 có 778 doanh nghiệp có quy mô doanh thu nhỏ đạt dưới 100 triệu, chiếm 19,3% trong tổng số doanh nghiệp, quy mô doanh thu từ 100 triệu đến dưới 500 triệu có 354 doanh nghiệp, chiếm 8,8%; quy mô doanh thu từ 500 triệu đến dưới 2 tỷ đồng là 906 doanh nghiệp, chiếm 22,5%; quy mô doanh thu từ 2 đến dưới 5 tỷ đồng là 606 doanh nghiệp, chiếm 15,0%; còn lại 1.373 doanh nghiệp (chiếm 34,2%) có quy mô doanh thu đạt trên 5 tỷ đồng, trong đó có 945 doanh nghiệp đạt doanh thu trên 10 tỷ đồng.

So với năm 2016 thì số doanh nghiệp có quy mô từ 5 tỷ trở lên tăng 13,4%; quy mô doanh thu từ 50 tỷ đến dưới 100 tỷ tăng 2,7%; quy mô doanh thu từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng tăng 8,2%; quy mô doanh thu từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng tăng 13,8%; quy mô doanh thu từ 2 đến dưới 5 tỷ đồng tăng 2,2% và còn lại là doanh nghiệp có quy mô doanh thu dưới 2 tỷ đồng thì giảm 3,7%.

1.3.2. Đầu tư

Tổng số vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội năm 2015 - 2017 đạt hơn 122.741 tỷ đồng; chia theo khu vực nhà nước đạt hơn 62.483 tỷ đồng; khu vực ngoài nhà nước đạt hơn 56.263 tỷ đồng; khu vực nước ngoài đạt gần 3.995 tỷ đồng.

Vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu đến ngày 31/12/2017 là 74 dự án với tổng nguồn vốn đầu tư là 582,2 triệu USD. Trong đó Hàn Quốc đầu tư 22 dự án với tổng nguồn vốn là 60,32 triệu USD; Đài Loan đầu tư 30 dự án với tổng nguồn vốn là 218,98 triệu USD; Hồng Kông đầu tư 6 dự án với tổng nguồn vốn là 143,88 triệu USD; Trung Quốc đầu tư 5 dự án với tổng nguồn vốn là 72,47 triệu USD; Nhật Bản đầu tư 6 dự án với tổng nguồn vốn là 68,58 triệu USD; Indonexia đầu tư 2 dự án với tổng nguồn vốn là 12 triệu USD; Đức, Nga, Samoa mỗi nước đầu tư 1 dự án với tổng nguồn vốn là 5,87 triệu USD.

Trong năm 2017, đầu tư trực tiếp của nước ngoài là 10 dự án với tổng vốn đầu tư đạt 93,76 triệu USD. Trong đó Hàn Quốc đầu tư 2 dự án với tổng nguồn vốn là 3,9 triệu USD; Trung Quốc đầu tư 2 dự án với tổng nguồn vốn là 3,62 triệu USD; Nhật Bản đầu tư 1 dự án với tổng nguồn vốn là 37 triệu USD; Đài Loan đầu tư 2 dự án với tổng nguồn vốn là 13,15 triệu USD; Hồng Kông đầu tư 2 dự án với tổng nguồn vốn là 25,56 triệu USD; Island đầu tư 1 dự án với tổng nguồn vốn là 10,54 triệu USD.

Vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép đến 31/12/2017 phân theo ngành kinh tế như sau:

	Số dự án được cấp phép	Tổng vốn thực hiện (Triệu USD)
TỔNG SỐ	74	582,20
- Công nghiệp chế biến, chế tạo	66	557,68
- Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2	0,65
- Hoạt động kinh doanh bất động sản	1	13,56

- Giáo dục và đào tạo	1	0,13
- Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	4	10,18

Vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2017 phân theo ngành kinh tế như sau:

	Số dự án được cấp phép	Tổng vốn thực hiện (Triệu USD)
TỔNG SỐ	10	93,76
- Công nghiệp chế biến, chế tạo	7	89,74
- Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3	4,02

1.4. Thực trạng doanh nghiệp đầu tư nước ngoài

1.4.1. Số lượng cơ sở

Số lượng doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đang hoạt động trên địa bàn tỉnh Thái Bình là 57 doanh nghiệp, tăng liên tục qua 3 năm, mức tăng trưởng số lượng doanh nghiệp bình quân giai đoạn 2015 - 2017 đạt 8,97%.

Nếu chia theo ngành hoạt động sản xuất kinh doanh chính, năm 2017 các doanh nghiệp FDI trên địa bàn chủ yếu hoạt động ngành công nghiệp chế biến chế tạo, số lượng 53 doanh nghiệp chiếm tỷ trọng 93%; các ngành thương mại, dịch vụ 4 doanh nghiệp chiếm tỷ trọng 7%.

Trong ngành công nghiệp chế biến chế tạo, chiếm nhiều nhất là doanh nghiệp hoạt động trong ngành sản xuất trang phục (18 doanh nghiệp), tiếp đến là ngành sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (10 doanh nghiệp), ngành công nghiệp chế biến, chế tạo khác (5 doanh nghiệp), ngành sản xuất sản phẩm da và giày da, ngành sản xuất phụ tùng xe có động cơ (3 doanh nghiệp), ngành chế biến thực phẩm, ngành sản

xuất sản phẩm từ giấy, ngành sản xuất kim loại, ngành sản xuất sản phẩm điện tử, (mỗi ngành 2 doanh nghiệp), các ngành còn lại 1 doanh nghiệp.

1.4.2. Lao động và thu nhập người lao động

Số lao động trong doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thời điểm 31/12/2017 là 41.957 người, chiếm 22,7% tổng số lao động toàn khối doanh nghiệp, tăng 4.447 người tương ứng 11,8% so cùng kỳ, lao động bình quân 1 doanh nghiệp là 736 người, cao hơn nhiều so với mức bình quân chung (42 người), doanh nghiệp Nhà nước (201 người), doanh nghiệp ngoài Nhà nước (32 người).

Tổng thu nhập của người lao động trong khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 2.542 tỷ đồng, chiếm 23,8% tổng thu nhập toàn khối doanh nghiệp. Thu nhập bình quân của 1 người lao động/tháng đạt 5.431 nghìn đồng. Mức thu nhập bình quân chung khối doanh nghiệp là 4.994 nghìn đồng, doanh nghiệp Nhà nước địa phương là 5.246 nghìn đồng, công ty TNHH tư nhân đạt 4.702 nghìn đồng.

1.4.3. Tài sản và nguồn vốn

Giá trị tài sản cố định (tính theo nguyên giá) của doanh nghiệp FDI thời điểm 31/12/2017 đạt 6.756 tỷ đồng, tăng 36,4% so với cùng kỳ và tăng 37,9% so với năm 2015. Tốc độ tăng bình quân năm giai đoạn 2015 - 2017 đạt 17,44%. Phân theo quy mô doanh nghiệp siêu nhỏ giá trị tài sản là 40 tỷ đồng, tốc độ tăng tài sản cố định bình quân năm giai đoạn 2015 - 2017 đạt 48,94%; doanh nghiệp nhỏ giá trị tài sản là 1.143 tỷ đồng, tốc độ tăng tài sản cố định bình quân năm giai đoạn 2015 - 2017 đạt 2,4 lần; doanh nghiệp vừa giá trị tài sản là 306 tỷ đồng, tài sản cố định của doanh nghiệp có quy mô vừa liên tục giảm qua 3 năm, bình quân năm giai đoạn 2015 - 2017 giảm 10,8%; doanh nghiệp lớn giá trị tài sản là 5.267 tỷ đồng, tốc độ tăng tài sản cố định bình quân năm giai đoạn 2015 - 2017 đạt 10,75%.

Phân theo ngành kinh tế cấp 1, giá trị tài sản ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 6.728 tỷ đồng chiếm 99,5% tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp FDI, tốc độ tăng tài sản cố định bình quân năm giai đoạn

2015 - 2017 đạt 17,41%; Các ngành dịch vụ giá trị tài sản cố định chiếm 0,5% tổng giá trị, tốc độ tăng tài sản cố định bình quân năm giai đoạn 2015 - 2017 đạt 24,3%.

Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động tại thời điểm 31/12 năm 2015 của toàn bộ doanh nghiệp là 242 triệu đồng, trong đó doanh nghiệp FDI thấp hơn nhiều 132 triệu đồng; thời điểm 31/12 năm 2016 của toàn bộ doanh nghiệp là 238 triệu đồng, trong đó doanh nghiệp FDI là 146 triệu đồng tăng hơn so với năm 2015; thời điểm 31/12 năm 2017 của toàn bộ doanh nghiệp là 286 triệu đồng, trong đó doanh nghiệp FDI là 161 triệu đồng. Tốc độ tăng trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp FDI cao hơn so với mức tăng chung toàn khối doanh nghiệp.

Thực hiện Vốn đầu tư phát triển của doanh nghiệp FDI trên địa bàn tỉnh năm 2017 đạt 1.821 tỷ đồng, tăng 22% so với năm 2016 và gấp 2,6 lần so với năm 2015, tốc độ tăng bình quân năm giai đoạn 2015 - 2017 đạt 62,43%. Trong đó đầu tư bằng nguồn vốn tự có là 1.403 tỷ đồng, chiếm 77% tổng nguồn vốn đầu tư; nguồn vốn vay là 418 tỷ đồng chiếm 23% tổng nguồn vốn đầu tư; chia ra vay nước ngoài là 208 tỷ đồng bằng 49,7%; vay trong nước là 210 tỷ đồng bằng 50,3%.

Phân theo khoản mục, vốn đầu tư cho xây dựng cơ bản là 667 tỷ đồng, chiếm 36,6% tổng nguồn vốn đầu tư, tốc độ tăng bình quân năm giai đoạn 2015 - 2017 trên 2 lần; vốn đầu tư cho mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất là 623 tỷ đồng, chiếm 34,2% tổng nguồn vốn đầu tư; tốc độ tăng bình quân năm giai đoạn 2015 - 2017 trên 1,5 lần, vốn đầu tư cho sửa chữa lớn nâng cấp tài sản cố định là 250 tỷ đồng chiếm 13,7% tổng nguồn vốn đầu tư; vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động (chỉ tính nguồn tự có và đầu tư bằng hiện vật) là 229 tỷ đồng chiếm 12,6% tổng nguồn vốn đầu tư, còn lại là khoản mục đầu tư khác chỉ chiếm 2,9%.

Phân theo mục đích đầu tư, vốn đầu tư cho ngành sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo là 1.819 tỷ đồng chiếm 99,9% tổng nguồn vốn đầu tư, tốc độ tăng bình quân năm giai đoạn 2015 - 2017 là 63,04%.

Trong đó, đầu tư lớn nhất vào ngành sản xuất xe có động cơ chiếm 27,3% tổng nguồn vốn đầu tư, tốc độ tăng bình quân năm giai đoạn 2015 - 2017 đạt 64,13%, tiếp đến là ngành sản xuất trang phục chiếm 20,5% tổng nguồn vốn đầu tư, tốc độ tăng bình quân năm giai đoạn 2015 - 2017 đạt 24,19%, ngành sản xuất giày da chiếm 19,2% tổng nguồn vốn đầu tư, tốc độ tăng bình quân năm giai đoạn 2015 - 2017 đạt 19,77%, ngành sản xuất sản phẩm từ kim loại chiếm 12,7% tổng nguồn vốn đầu tư, tốc độ tăng bình quân năm giai đoạn 2015 - 2017 đạt 58,54%, ngành sản xuất kim loại chiếm 11% tổng nguồn vốn đầu tư, tốc độ tăng bình quân năm giai đoạn 2015 - 2017 đạt 10,99%, ngành sản xuất khác chiếm 9,2% tổng nguồn vốn đầu tư, tốc độ tăng bình quân năm giai đoạn 2015 - 2017 đạt 5,8%.

1.4.4. Doanh thu, nộp ngân sách và lợi nhuận

Năm 2017, doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài doanh thu đạt 11.234 tỷ đồng, tăng 9,4%, chiếm 10,5% tổng doanh thu khu vực doanh nghiệp, cao gấp 1,5 lần doanh thu của doanh nghiệp nhà nước, mặc dù số lượng doanh nghiệp chỉ chiếm 1,3%. Doanh thu bình quân một doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt 204,2 tỷ đồng, thấp hơn mức bình quân một doanh nghiệp Nhà nước (348 tỷ đồng), cao hơn nhiều so với mức bình quân 1 doanh nghiệp ngoài Nhà nước (20,7 tỷ đồng).

Nộp ngân sách bình quân 1 lao động năm 2015 đạt 10,23 triệu đồng bằng 50% so với mức bình quân chung toàn doanh nghiệp và giảm dần trong 3 năm. Năm 2017 chỉ đạt 2,73 triệu đồng/người/năm bằng 7% so mức bình quân chung toàn doanh nghiệp.

1.4.5. Giá trị sản xuất công nghiệp của doanh nghiệp FDI trên địa bàn

Năm 2017, giá trị sản xuất công nghiệp (tính theo giá sản xuất) của các doanh nghiệp FDI trên địa bàn tỉnh Thái Bình đạt 14.427 tỷ đồng chiếm tỷ trọng 24,6% trong tổng giá trị sản xuất công nghiệp toàn tỉnh, tăng 19,9% so với năm 2016 và tăng 34,8% so với năm 2015. Tốc độ tăng trưởng bình quân năm giai đoạn 2015 - 2017 đạt 16,14%. Ngành có

giá trị sản xuất cao nhất là ngành sản xuất kim loại chiếm tỷ trọng 36,9% tổng giá trị sản xuất, tốc độ tăng trưởng bình quân năm giai đoạn 2015 - 2017 đạt 19,63%, tiếp đến là ngành sản xuất trang phục chiếm tỷ trọng 22,7% tổng giá trị sản xuất, tốc độ tăng trưởng bình quân năm giai đoạn 2015 - 2017 đạt 6,08%, ngành sản xuất xe có động cơ chiếm tỷ trọng 13,7% tổng giá trị sản xuất, tốc độ tăng trưởng bình quân năm giai đoạn 2015 - 2017 đạt 15,1%, ngành sản xuất sản phẩm từ kim loại chiếm tỷ trọng 9,8% tổng giá trị sản xuất, tốc độ tăng trưởng bình quân năm giai đoạn 2015 - 2017 đạt 48,86%, ngành sản xuất chế biến thực phẩm chiếm tỷ trọng 6,3% tổng giá trị sản xuất, tốc độ tăng trưởng bình quân năm giai đoạn 2015 - 2017 đạt 2,24%, các ngành còn lại chiếm tỷ trọng nhỏ nhưng lại có tốc độ tăng bình quân năm giai đoạn 2015 - 2017 cao hơn mức tăng bình quân chung.

Giá trị sản xuất công nghiệp khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chia ra theo huyện, thành phố như sau: Thành phố Thái Bình giá trị sản xuất công nghiệp đạt 7.868 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 54,5% so với tổng giá trị sản xuất công nghiệp, tăng 3,9% so với cùng kỳ, tăng 31,4% so với năm 2015, tốc độ tăng trưởng bình quân năm giai đoạn 2015 - 2017 đạt 14,62%; Huyện Quỳnh Phụ giá trị sản xuất công nghiệp đạt 4.753 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 32,9% so với tổng giá trị sản xuất công nghiệp, tăng 38,4% so với cùng kỳ, tăng 54,4% so với năm 2015, tốc độ tăng trưởng bình quân năm giai đoạn 2015 - 2017 đạt 32,9%; Huyện Hưng Hà giá trị sản xuất công nghiệp đạt 184 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 1,27% so với tổng giá trị sản xuất công nghiệp, tăng 2,3 lần so với cùng kỳ, tăng 2,4 lần so với năm 2015, tốc độ tăng trưởng bình quân năm giai đoạn 2015 - 2017 đạt 56,6%; Huyện Đông Hưng giá trị sản xuất công nghiệp đạt 733 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 5,08% so với tổng giá trị sản xuất công nghiệp, tăng 3,7 lần so với cùng kỳ, giảm 6% so với năm 2015, làm cho tốc độ tăng trưởng bình quân năm giai đoạn 2015 - 2017 giảm 3%; Huyện Thái Thụy giá trị sản xuất công nghiệp đạt 166 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 1,15% so với tổng giá trị sản xuất công nghiệp, tăng 31% so với cùng kỳ, tăng 9 lần so với năm 2015, tốc độ tăng trưởng bình quân năm

giai đoạn 2015 - 2017 đạt cao do công ty Richbeauty năm 2015 gặp sự cố ngừng sản xuất làm giảm giá trị. Huyện Tiền Hải giá trị sản xuất công nghiệp đạt 178 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 1,23% so với tổng giá trị sản xuất công nghiệp, giảm liên tục qua các năm, tốc độ tăng trưởng bình quân năm giai đoạn 2015 - 2017 giảm 21% do 1 công ty chuyển địa điểm hoạt động về huyện Vũ Thư. Huyện Kiến Xương giá trị sản xuất công nghiệp đạt 134 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 0,9% so với tổng giá trị sản xuất công nghiệp, tăng 36% so với cùng kỳ, tăng 35% so với năm 2015, tốc độ tăng trưởng bình quân năm giai đoạn 2015 - 2017 đạt 16,27% do năm 2017 thêm Công ty Long Hành Thiên Hạ mới đi vào hoạt động; Huyện Vũ Thư giá trị sản xuất công nghiệp đạt 410 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 2,8% so với tổng giá trị sản xuất công nghiệp, tăng 9% so với năm 2015, tốc độ tăng trưởng bình quân năm giai đoạn 2015 - 2017 đạt 4,75%.

1.4.6. Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp FDI phân theo huyện, thành phố năm 2017

Số lượng doanh nghiệp FDI đang hoạt động trên địa bàn tỉnh Thái Bình là 57 doanh nghiệp chiếm 1,3% tổng số doanh nghiệp toàn tỉnh. Chia ra doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài là 55 doanh nghiệp chiếm 96,5%, doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài là 2 doanh nghiệp chiếm 3,5%.

Số lượng lao động là 49.457 người chiếm 26,75% tổng số lao động trong doanh nghiệp. Nguồn vốn kinh doanh tại thời điểm 31/12/2017 là 9.521 tỷ đồng chiếm 5,8% tổng nguồn vốn kinh doanh khu vực doanh nghiệp, trong đó tài sản cố định là 4.803 tỷ đồng chiếm 5,5%; Doanh thu thuần đạt 11.234 tỷ đồng chiếm 10,47%. Lợi nhuận giảm kinh doanh thua lỗ hơn 20 tỷ đồng, nộp ngân sách 114 tỷ đồng chiếm 17,21% so tổng số toàn bộ doanh nghiệp.

Thành phố Thái Bình là đơn vị có số lượng doanh nghiệp đang hoạt động nhiều nhất 37 doanh nghiệp chiếm 64,9% tổng số doanh nghiệp FDI toàn tỉnh, chiếm 2% tổng số doanh nghiệp toàn Thành phố Thái Bình. Trong đó 36 doanh nghiệp có 100% vốn đầu tư nước ngoài, 1 doanh nghiệp

liên doanh với nước ngoài. Số lượng lao động là 29.722 người chiếm 33,1% tổng số lao động trong doanh nghiệp trên địa bàn. Nguồn vốn kinh doanh tại thời điểm 31/12/2017 là 5.820 tỷ đồng, chiếm 10% tổng nguồn vốn kinh doanh khu vực doanh nghiệp, trong đó tài sản cố định là 2.826 tỷ đồng chiếm 11%; Doanh thu thuần đạt 4.644 tỷ đồng chiếm 8,7%. Lợi nhuận kinh doanh đạt trên 107 tỷ đồng, nộp ngân sách 79 tỷ đồng chiếm 3,9% so tổng số toàn bộ doanh nghiệp trên địa bàn thành phố.

Tiếp đến là huyện Đông Hưng có 7 doanh nghiệp, chiếm 1,7% tổng số doanh nghiệp FDI trên địa bàn huyện. Số lượng lao động là 6.664 người, chiếm 33,9% tổng số lao động trong doanh nghiệp trên địa bàn. Nguồn vốn kinh doanh tại thời điểm 31/12/2017 là 714 tỷ đồng chiếm 8,9% tổng nguồn vốn kinh doanh khu vực doanh nghiệp, trong đó tài sản cố định là 387 tỷ đồng chiếm 13%; Doanh thu thuần đạt 790 tỷ đồng chiếm 7,9%. Lợi nhuận kinh doanh lỗ gần 56 tỷ đồng, nộp ngân sách gần 12 tỷ đồng chiếm 13,48% so tổng số toàn bộ doanh nghiệp trên địa bàn huyện.

Huyện Vũ Thư có 4 doanh nghiệp đang hoạt động, chiếm 13,4% tổng số doanh nghiệp trên địa bàn huyện. Số lượng lao động là 4.264 người, chiếm 40,2% tổng số lao động trong doanh nghiệp trên địa bàn. Nguồn vốn kinh doanh tại thời điểm 31/12/2017 là 589 tỷ đồng chiếm 13,5% tổng nguồn vốn kinh doanh khu vực doanh nghiệp, trong đó tài sản cố định là 446 tỷ đồng chiếm 31,8%; Doanh thu thuần đạt 418 tỷ đồng chiếm 16,4%. Lợi nhuận kinh doanh lỗ gần 37 tỷ đồng, nộp ngân sách gần 3,7 tỷ đồng chiếm 14,4% so tổng số toàn bộ doanh nghiệp trên địa bàn huyện.

Huyện Quỳnh Phụ có 2 doanh nghiệp FDI đang hoạt động chiếm 0,7% tổng số doanh nghiệp trên địa bàn huyện. Số lượng lao động là 2.272 người chiếm 14,6% tổng số lao động trong doanh nghiệp. Nguồn vốn kinh doanh tại thời điểm 31/12/2017 là 1.859 tỷ đồng chiếm 16,8% tổng nguồn vốn kinh doanh khu vực doanh nghiệp, trong đó tài sản cố định là 802 tỷ đồng chiếm 43,6%; Doanh thu thuần đạt 4.713 tỷ đồng chiếm 65,8%. Lợi nhuận kinh doanh đạt trên 48 tỷ đồng, nộp

ngân sách 13 tỷ đồng chiếm 16,8% so tổng số toàn bộ doanh nghiệp trên địa bàn huyện.

Huyện Hưng Hà có 2 doanh nghiệp đang hoạt động chiếm 0,5% tổng số doanh nghiệp trên địa bàn huyện. Số lượng lao động là 1.711 người chiếm 11,4% tổng số lao động trong doanh nghiệp trên địa bàn. Nguồn vốn kinh doanh tại thời điểm 31/12/2017 là 171 tỷ đồng chiếm 1,9% tổng nguồn vốn kinh doanh khu vực doanh nghiệp, trong đó tài sản cố định là 147 tỷ đồng chiếm 5%; Doanh thu thuần đạt 186 tỷ đồng chiếm 3%. Lợi nhuận kinh doanh lỗ trên 34 tỷ đồng, nộp ngân sách 897 triệu đồng chiếm 2% so tổng số toàn bộ doanh nghiệp trên địa bàn huyện.

Huyện Thái Thụy có 2 doanh nghiệp FDI đang hoạt động chiếm 0,4% tổng số doanh nghiệp trên địa bàn huyện. Số lượng lao động là 1.272 người chiếm 8,9% tổng số lao động trong doanh nghiệp trên địa bàn. Nguồn vốn kinh doanh tại thời điểm 31/12/2017 là 156 tỷ đồng chiếm 2,4% tổng nguồn vốn kinh doanh khu vực doanh nghiệp, trong đó tài sản cố định là 88 tỷ đồng chiếm 1,9%; Doanh thu thuần đạt 164 tỷ đồng chiếm 0,8%. Lợi nhuận kinh doanh lỗ gần 6 tỷ đồng, nộp ngân sách gần 2,6 tỷ đồng chiếm 0,05% so với toàn bộ doanh nghiệp trên địa bàn huyện.

Huyện Kiến Xương có 2 doanh nghiệp đang hoạt động chiếm 0,7% tổng số doanh nghiệp trên địa bàn. Số lượng lao động là 2.342 người chiếm 29,5% tổng số lao động trong doanh nghiệp trên địa bàn. Nguồn vốn kinh doanh tại thời điểm 31/12/2017 là 148 tỷ đồng chiếm 3,9% tổng nguồn vốn kinh doanh khu vực doanh nghiệp, trong đó tài sản cố định là 97 tỷ đồng chiếm 9,5%; Doanh thu thuần đạt 120 tỷ đồng chiếm 5,2%. Lợi nhuận kinh doanh lỗ gần 45 tỷ đồng, nộp ngân sách gần 3,4 tỷ đồng chiếm 12,4% so tổng số toàn bộ doanh nghiệp trên địa bàn huyện.

Tiền Hải là đơn vị chỉ có 1 doanh nghiệp FDI chiếm số lượng ít nhất so với các huyện, thành phố. Số lượng lao động là 1.210 người chiếm 9,9% tổng số lao động trong doanh nghiệp trên địa bàn. Nguồn vốn kinh doanh tại thời điểm 31/12/2017 là 64 tỷ đồng chiếm 0,6% tổng

nguồn vốn kinh doanh khu vực doanh nghiệp, trong đó tài sản cố định là 10,5 tỷ đồng chiếm 0,2%; Doanh thu thuần đạt trên 1 tỷ đồng chiếm 1,9%. Lợi nhuận kinh doanh lãi 1,029 tỷ đồng và nộp ngân sách 256 triệu đồng.

Chương II

HOẠT ĐỘNG XUẤT, NHẬP KHẨU

GIAI ĐOẠN 2015 - 2017

2.1. Số lượng doanh nghiệp xuất, nhập khẩu

Năm 2017 tỉnh Thái Bình có trên 250 doanh nghiệp tham gia xuất khẩu hàng hóa. Các doanh nghiệp tỉnh Thái Bình xuất khẩu hàng hóa tới trên 50 nước và vùng lãnh thổ. Xuất khẩu nhiều nhất sang thị trường Mỹ chiếm 29,77% kim ngạch xuất khẩu, tiếp đến là Hàn Quốc 20,95%, Trung Quốc 15,4%, Nhật Bản 12,42%, Đài Loan, Philipin trên 4%...

Phân theo ngành sản xuất kinh doanh chính, xuất khẩu hàng hóa chủ yếu là sản phẩm của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm 95% giá trị kim ngạch xuất khẩu, còn lại 5% là giá trị xuất khẩu của ngành thương mại. Trong ngành chế biến, chế tạo thì ngành may có kim ngạch xuất khẩu chiếm tỷ trọng lớn nhất 60,25%, tiếp đến là ngành dệt chiếm tỷ trọng 16,87%, ngành sản xuất thiết bị điện chiếm 7,39%, ngành sản xuất sản phẩm từ kim loại chiếm 3,14%, ngành sản xuất kim loại chiếm tỷ trọng 2,64%.

Thái Bình có gần 300 doanh nghiệp tham gia nhập khẩu hàng hóa, giá trị kim ngạch nhập khẩu đạt 1.235 triệu USD tăng 4,8% so cùng kỳ và tăng 7,3% so với năm 2015. Toàn bộ kim ngạch nhập khẩu do các doanh nghiệp trên địa bàn nhập trực tiếp.

2.2. Trị giá xuất khẩu

Kim ngạch xuất khẩu tỉnh Thái Bình năm 2017 đạt 1.391 triệu USD tăng 6,75% so cùng kỳ và tăng 9,07% so với năm 2015. Trong đó xuất khẩu trực tiếp là 1.385 triệu USD chiếm 99,57% giá trị kim ngạch xuất khẩu, còn lại nhập ủy thác chiếm 0,43%.

Các mặt hàng xuất khẩu bao gồm: Hàng dệt may chiếm 69,4% giá trị kim ngạch xuất khẩu, xuất chủ yếu sang Singapo, Mỹ, Hàn Quốc, Nhật Bản và các nước khu vực châu Mỹ. Mặt hàng xơ, sợi dệt các loại chiếm 7,5% kim ngạch xuất khẩu chủ yếu xuất sang Trung Quốc, Hàn Quốc và các nước châu Âu. Mặt hàng giấy và sản phẩm từ giấy chủ yếu xuất khẩu sang Đài Loan. Mặt hàng thủy sản xuất sang thị trường Trung Quốc, Italia, Nhật Bản, Bồ Đào Nha. Mặt hàng gạo xuất chủ yếu sang Đài Loan và Trung Quốc. Mặt hàng mây tre đan chủ yếu xuất sang thị trường Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc...

Thành phố Thái Bình tập trung nhiều doanh nghiệp và có giá trị xuất khẩu hàng hóa lớn nhất. Năm 2017, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa đạt 1.022 triệu USD chiếm tỷ trọng 73,45% kim ngạch xuất khẩu trong toàn tỉnh, tốc độ tăng trưởng giá trị kim ngạch bình quân năm giai đoạn 2015 - 2017 đạt 1,89% thấp hơn mức tăng bình quân chung.

Tiếp đến là huyện Hưng Hà có giá trị xuất khẩu hàng hóa năm 2017 đạt 78 triệu USD chiếm tỷ trọng 5,58% kim ngạch xuất khẩu trong toàn tỉnh, tốc độ tăng trưởng giá trị kim ngạch bình quân năm giai đoạn 2015 - 2017 đạt 6,38% cao hơn mức tăng bình quân chung.

Huyện Vũ Thư có giá trị xuất khẩu hàng hóa năm 2017 đạt 74 triệu USD chiếm tỷ trọng 5,35% kim ngạch xuất khẩu trong toàn tỉnh, tốc độ giá trị kim ngạch bình quân năm giai đoạn 2015 - 2017 giảm 4,53% là 1 trong 3 huyện có kim ngạch xuất khẩu giảm và giảm dần qua 3 năm.

Huyện Đông Hưng có giá trị xuất khẩu hàng hóa năm 2017 đạt 73 triệu USD chiếm tỷ trọng 5,23% kim ngạch xuất khẩu trong toàn tỉnh, là huyện có tốc độ tăng trưởng cao, giá trị kim ngạch bình quân năm giai đoạn 2015 - 2017 đạt 21,54% cao hơn nhiều lần so mức tăng bình quân chung.

Huyện Quỳnh Phụ có giá trị xuất khẩu hàng hóa năm 2017 đạt 58 triệu USD chiếm tỷ trọng 4,2% kim ngạch xuất khẩu trong toàn tỉnh, tốc độ tăng trưởng giá trị kim ngạch bình quân năm giai đoạn 2015 - 2017 tăng cao nhất trong toàn tỉnh tăng trưởng 120,67% gấp 20 lần mức tăng bình quân chung.

Huyện Thái Thụy có giá trị xuất khẩu hàng hóa năm 2017 đạt 32 triệu USD chiếm tỷ trọng 2,32% kim ngạch xuất khẩu trong toàn tỉnh, là huyện có tốc độ tăng trưởng cao, giá trị tăng kim ngạch xuất khẩu bình quân năm giai đoạn 2015 - 2017 là 28,46% cao hơn nhiều lần so mức tăng bình quân chung.

Hai huyện còn lại là Tiền Hải và Kiến Xương có giá trị kim ngạch xuất khẩu chiếm tỷ trọng thấp, dưới 2%, tốc độ tăng trưởng giá trị kim ngạch bình quân năm giai đoạn 2015 - 2017 của huyện Tiền Hải giảm 9,4%; huyện Kiến Xương đạt thấp nhất về tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu và tốc độ tăng trưởng bình quân năm, giai đoạn 2015 - 2017 giảm 0,14%.

2.3. Trị giá nhập khẩu

Kim ngạch nhập khẩu tỉnh Thái Bình năm 2017 đạt 1.235 triệu USD tăng liên tục trong 3 năm, tốc độ tăng bình quân năm giai đoạn 2015 - 2017 đạt 3,59%, chia ra ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 899 triệu USD chiếm 72% giá trị kim ngạch nhập khẩu, tăng trưởng bình quân năm giai đoạn 2015 - 2017 đạt 2,78%; ngành thương mại năm 2017 đạt 345 triệu USD, chiếm tỷ trọng 30% giá trị kim ngạch nhập khẩu, tăng trưởng bình quân năm giai đoạn 2015 - 2017 đạt 5,75%.

Giá trị nhập khẩu theo nước xuất xứ của hàng hóa chủ yếu nhập từ Trung Quốc chiếm 30% giá trị kim ngạch nhập khẩu, tiếp đến là Đài Loan chiếm 27,5%, Hàn Quốc 12,2%, Mỹ 10,9%, Nhật Bản 10,3%, Ấn Độ 3,6% giá trị còn lại nhập từ trên 30 nước và vùng lãnh thổ.

Các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu là bông, vải, sợi là nguyên liệu phục vụ ngành công nghiệp dệt, may chiếm 45,2% giá trị kim ngạch, nhập khẩu chủ yếu từ Trung Quốc, Mỹ, Hàn Quốc, Nhật Bản, Ấn Độ,

Đài Loan... tiếp đến là mặt hàng nhiên liệu xăng dầu chiếm 22,6% giá trị kim ngạch chủ yếu nhập từ Trung Quốc và Đài Loan. Nhập nguyên liệu cho ngành sản xuất sắt, thép và sản phẩm từ sắt thép chiếm 10,5% kim ngạch nhập khẩu và các ngành sản xuất khác chiếm khoảng 2%, còn lại là hàng hóa nhập khẩu phục vụ nhu cầu tiêu dùng.

Thành phố Thái Bình cũng là địa phương có giá trị nhập khẩu hàng hóa lớn nhất. Năm 2017, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa đạt 627 triệu USD chiếm tỷ trọng 50,8% kim ngạch nhập khẩu trong toàn tỉnh, tốc độ tăng trưởng giá trị kim ngạch nhập khẩu bình quân năm giai đoạn 2015 - 2017 đạt 2,44% thấp hơn mức tăng bình quân chung.

Tiếp đến là huyện Thái Thụy có giá trị nhập khẩu hàng hóa năm 2017 đạt 306 triệu USD chiếm tỷ trọng 24,75% kim ngạch nhập khẩu trong toàn tỉnh, tốc độ tăng trưởng giá trị kim ngạch nhập khẩu bình quân năm giai đoạn 2015 - 2017 đạt 6,68% cao gấp 2 lần mức tăng bình quân chung.

Huyện Quỳnh Phụ có giá trị nhập khẩu hàng hóa năm 2017 đạt 144 triệu USD chiếm tỷ trọng 11,63% kim ngạch nhập khẩu trong toàn tỉnh, tốc độ giá trị kim ngạch bình quân năm giai đoạn 2015 - 2017 tăng 9,6% cao gấp 3 lần mức tăng bình quân chung.

Huyện Đông Hưng có giá trị nhập khẩu hàng hóa năm 2017 đạt 74 triệu USD chiếm tỷ trọng 5,98% kim ngạch nhập khẩu trong toàn tỉnh, là huyện có tốc độ tăng trưởng cao, giá trị kim ngạch bình quân năm giai đoạn 2015 - 2017 đạt 11,93% là huyện đạt mức tăng trưởng kim ngạch nhập khẩu cao nhất trong toàn tỉnh.

Huyện Vũ Thư có giá trị nhập khẩu hàng hóa năm 2017 đạt 52 triệu USD chiếm tỷ trọng 4,25% kim ngạch nhập khẩu trong toàn tỉnh, tốc độ tăng trưởng giá trị kim ngạch bình quân năm giai đoạn 2015 - 2017 giảm 6,1% và giảm liên tục qua 3 năm.

Ba huyện còn lại là Hưng Hà, Tiền Hải và Kiến Xương có giá trị kim ngạch nhập khẩu chiếm tỷ trọng thấp, trên dưới 1%, tốc độ tăng trưởng giá trị kim ngạch bình quân năm giai đoạn 2015 - 2017 của huyện

Hưng Hà giảm 9,4%, huyện Tiên Hải giảm 25,2%, huyện Kiến Xương đạt thấp nhất về tỷ trọng kim ngạch nhập khẩu và tốc độ tăng trưởng bình quân năm, giai đoạn 2015 - 2017 giảm 12%.

Chương III

MỘT SỐ KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

3.1. Thuận lợi

3.1.1. Cơ chế, chính sách thu hút đầu tư và xuất, nhập khẩu

Doanh nghiệp FDI không chỉ bổ sung nguồn vốn đầu tư phát triển mà còn là một luồng vốn ổn định hơn so với các luồng vốn đầu tư quốc tế khác, bởi FDI dựa trên quan điểm dài hạn về thị trường, về triển vọng tăng trưởng và không tạo ra nợ cho địa phương tiếp nhận đầu tư, do vậy, ít có khuynh hướng thay đổi khi có tình huống bất lợi.

Đầu tư nước ngoài được coi là nguồn quan trọng để phát triển khả năng công nghệ. Vai trò này được thể hiện qua hai khía cạnh chính là chuyển giao công nghệ sẵn có từ bên ngoài vào và sự phát triển khả năng công nghệ của các cơ sở nghiên cứu, ứng dụng.

Tỉnh đã có Nghị quyết tỉnh Đảng bộ lần thứ 19 xác định đẩy mạnh cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, tích cực và nâng cao hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế, nâng cao hiệu quả đầu tư trực tiếp nước ngoài, chú trọng chuyển giao công nghệ, lựa chọn và ưu đãi các dự án đầu tư nước ngoài hiện đại, có hiệu quả. Đã ban hành Nghị quyết số 01/NQ/TU ngày 05/5/2016 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh về tăng cường sự lãnh đạo của các cấp ủy, tổ chức đảng trong việc cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh tỉnh Thái Bình đến năm 2020.

Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình đã có nhiều hoạt động xúc tiến đầu tư là tỉnh đầu tiên trong toàn quốc mở hội nghị xúc tiến đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên lợi thế sẵn có của mình, biến tiềm năng thành lợi thế, tập trung mở rộng không gian phát triển ra biển, đẩy mạnh phát

triển kinh tế biển, trong đó chú trọng đánh bắt, nuôi trồng, chế biến thủy hải sản.

Đồng thời chỉ đạo các cấp, các ngành tạo mọi điều kiện tốt nhất cho các nhà đầu tư nước ngoài và hoạt động xuất, nhập khẩu như cơ chế một cửa liên thông, cơ chế hải quan tại doanh nghiệp, cắt giảm thủ tục, cấp C/O...

3.1.2. Lực lượng lao động

Mục tiêu của nhà đầu tư nước ngoài là thu được lợi nhuận tối đa, củng cố chỗ đứng và duy trì thế cạnh tranh trên thị trường thế giới. Do đó, họ đặc biệt quan tâm đến việc tận dụng nguồn lao động rẻ ở các địa phương tiếp nhận đầu tư, đặc biệt như tỉnh Thái Bình. Số lao động trực tiếp làm việc trong các doanh nghiệp FDI ngày càng tăng nhanh qua các năm. Ngoài ra, các hoạt động cung ứng dịch vụ và gia công cho các dự án FDI cũng tạo ra thêm nhiều cơ hội việc làm. Các dự án FDI sử dụng nhiều lao động đã tạo nhiều việc làm cho lao động nông thôn trên địa bàn. FDI cũng có tác động tích cực trong phát triển nguồn nhân lực của tỉnh thông qua các dự án đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo. Các cá nhân làm việc cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có cơ hội học hỏi, nâng cao trình độ bản thân khi tiếp cận với công nghệ và kỹ năng quản lý tiên tiến.

3.1.3. Đất đai, nguồn vốn

Tạo điều kiện thuận lợi và hấp dẫn các nhà đầu tư nước ngoài, bảo đảm cho các nhà đầu tư yên tâm và tin tưởng đầu tư lâu dài ở Thái Bình. Nhất là khi Thái Bình thành lập Khu kinh tế, Thái Bình được Thủ tướng cho phép sử dụng trên 21 nghìn héc ta, đồng thời kết nối giao thông với Hải Phòng và Nam Định bằng con đường ven biển, kết nối cảng Đình Vũ và sân bay Cát Bi chỉ gần 25 km. Đất đai của Thái Bình chủ yếu tiến ra biển, có quỹ đất dồi dào hơn các địa phương khác.

3.2. Hạn chế

3.2.1. Đối với doanh nghiệp FDI

Các doanh nghiệp FDI chủ yếu là nhà đầu tư nhỏ lẻ từ các quốc gia như Trung Quốc, Đài Loan, Hồng Kông... chiếm 89% tổng nguồn vốn đầu tư. Các nhà đầu tư lớn từ Mỹ, Nhật Bản rất ít chỉ chiếm 11% tổng nguồn vốn đầu tư.

Ngành nghề chủ yếu là gia công hàng dệt may, gia công giày da - chưa thu hút nhà đầu tư chiến lược, nhất là các nhà đầu tư có các chuỗi sản xuất.

Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu thấp, giảm dần trong 3 năm từ 3,7% năm 2015 xuống 1,02% năm 2017.

Lợi nhuận bình quân 1 lao động trong doanh nghiệp FDI rất thấp, hầu hết các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh không có lợi nhuận.

Là tỉnh có số lượng doanh nghiệp FDI và doanh thu so với các tỉnh trong vùng đồng bằng sông Hồng thấp.

Đến năm 2017, số lượng doanh nghiệp FDI chỉ chiếm tỷ lệ 1,2% trong tổng số doanh nghiệp, doanh thu chiếm tỷ trọng 0,09% trong tổng số doanh thu của các doanh nghiệp FDI vùng đồng bằng sông Hồng, thấp nhất so với 11 tỉnh trong vùng kể cả về số lượng doanh nghiệp và doanh thu. So với các tỉnh xung quanh về số lượng doanh nghiệp chỉ bằng 1/6 thành phố Hải Phòng, bằng 1/5 tỉnh Hải Dương và tỉnh Hưng Yên, bằng 1/3 tỉnh Hà Nam và thấp hơn tỉnh Nam Định. Về doanh thu chỉ bằng 5% doanh thu của doanh nghiệp FDI TP. Hải Phòng, bằng 8% doanh thu của doanh nghiệp FDI tỉnh Hải Dương, bằng 24% doanh thu của doanh nghiệp FDI tỉnh Hưng Yên, bằng 27% doanh thu của doanh nghiệp FDI tỉnh Hà Nam và bằng 69% doanh thu của doanh nghiệp FDI tỉnh Nam Định.

Cơ sở hạ tầng giao thông hạn chế, về đất đai là vùng an ninh lương thực của đất nước nên việc chuyển đổi khó khăn.

3.2.2. Hoạt động xuất, nhập khẩu

Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu là gia công hàng dệt may, giày dép cho nước ngoài, chiếm 76% kim ngạch xuất khẩu, mặc dù là tỉnh nông nghiệp nhưng Thái Bình chưa có mặt hàng nông sản là sản phẩm xuất khẩu. Thái Bình có doanh nghiệp chế biến thủy, hải sản xuất khẩu nhưng nguyên liệu lại nhập từ tỉnh khác...

3.3. Kiến nghị

Một là: Thái Bình là địa phương khó thu hút được nhà đầu tư lớn; Nhưng với vị trí và hệ thống đường giao thông, cùng với cơ chế chính sách của tỉnh làm sao biến những tiềm năng sẵn có của tỉnh tạo môi trường thuận lợi để các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đầu tư trực tiếp vào tỉnh.

Thứ hai: Các ngành, các đơn vị triển khai thực hiện đồng bộ Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 16/5/2016 của Chính phủ về hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp đến năm 2020 và Chương trình hành động cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2018, 2019 trên địa bàn tỉnh Thái Bình.

Thứ ba: Tuy khó khăn về thu hút đầu tư, nhưng lợi thế về đất đai, lại gần với đường biên quốc tế, có đường cao tốc ven biển, có khu kinh tế, do vậy vẫn phải chọn lọc các nhà đầu tư tiềm năng, có chuỗi hoạt động trên toàn cầu, giá trị sản phẩm lớn.

Thứ tư: Thái Bình dần đang là 1 trong 4 trung tâm lớn có lực lượng lao động lành nghề, chịu khó và có kỹ thuật công nghiệp.

Thứ năm: Tăng cường xúc tiến đầu tư nhất là đối với các tập đoàn đa quốc gia, có chính sách riêng với từng tập đoàn và các đối tác quan trọng như Mỹ và Nhật Bản. Đào tạo bồi dưỡng cán bộ công chức chuyên sâu về xúc tiến đầu tư, nâng cao hiệu quả thu hút đầu tư - du lịch - thương mại.

Thứ sáu: Siết chặt kỷ cương, nâng cao hiệu quả phòng chống tham nhũng, tiêu cực, những nhiễu với nhà đầu tư, gây tâm lý chán nản và tác động dây chuyền. Đề cao trách nhiệm cá nhân trong xử lý công việc, phân cấp, phân quyền mạnh mẽ.

Thứ bảy: Tăng cường mối quan hệ với các doanh nghiệp, doanh nhân người quê Thái Bình ở trong và ngoài nước, đây là lợi thế không phải địa phương nào cũng có.

Chương IV
BIỂU TỔNG HỢP SỐ LIỆU

GIÁ TRỊ XUẤT KHẨU HÀNG HÓA (2015 - 2017)

	Đơn vị tính	Năm 2015		Năm 2016		Năm 2017	
		Lượng	Trị giá (1000 USD)	Lượng	Trị giá (1000 USD)	Lượng	Trị giá (1000 USD)
A	B	1	2	3	4	5	6
Tổng trị giá (I+II)	1000 USD		1 275 404		1 303 146		1 391 113
1. Kinh tế nhà nước	“		11 642		10 619		5 763
2. Kinh tế tập thể	“						
3. Kinh tế cá thể	“						
4. Kinh tế tư nhân	“		647 683		654 783		712 426
5. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	“		616 079		637 744		672 924
I. Trị giá xuất khẩu trực tiếp	1000 USD		1 248 627		1 282 956		1 385 148
<i>Chia theo nước cuối cùng hàng đến</i>							
1. Ác-hen-ti-na	“		441		500		450
2. Ô-xtrây-li-a	“		7 502		6 931		6 797
3. Bỉ	“		8 234		8 125		7 589
4. Bun-ga-ri	“		98		80		65
5. Bô-li-vi-a	“		17		15		16
6. Bra-xin	“		17 257		17 402		17 287

GIÁ TRỊ XUẤT KHẨU HÀNG HÓA (2015 - 2017)

	Đơn vị tính	Năm 2015		Năm 2016		Năm 2017	
		Lượng	Trị giá (1000 USD)	Lượng	Trị giá (1000 USD)	Lượng	Trị giá (1000 USD)
A	B	1	2	3	4	5	6
7. Ca-na-đa	1000 USD		17 928		18 235		18 389
8. Thụy Sĩ	"		3 061		3 525		3 418
9. Chi-lê	"		2 509		2 436		2 530
10. Trung Quốc	"		191 057		192 606		249 032
11. Đức	"		1 135		202		194
12. Đan-Mạch	"		2 580		1 565		1 652
13. Ê-cu-a-đo	"		4				
14. Tây Ban Nha	"		129		6 942		6 243
15. Pháp	"		1 451		1 563		1 658
16. Anh	"		3 869		3 416		4 075
17. Hy-Lạp	"		47		42		40
18. Đặc khu HC Hồng Kông (TQ)	"		8 489		8 538		7 434
19. Hung-ga-ri	"		185		156		125
20. I-xra-en	"		32				

GIÁ TRỊ XUẤT KHẨU HÀNG HÓA (2015 - 2017)

	Đơn vị tính	Năm 2015		Năm 2016		Năm 2017	
		Lượng	Trị giá (1000 USD)	Lượng	Trị giá (1000 USD)	Lượng	Trị giá (1000 USD)
A	B	1	2	3	4	5	6
21. I-ta-li-a	1000 USD		5 667		6 942		7 248
22. Nhật Bản	"		154 120		152 738		154 088
23. Cam-pu-chia	"		1 540		1 042		1 482
24. Hàn Quốc	"		259 992		256 437		265 390
25. Lào	"		41		1 393		1 526
26. Mi-an-ma	"		1 234		1 652		1 417
27. Mê-hi-cô	"		8		138		142
28. Ma-lai-xi-a	"		11		924		19 998
29. Na-mi-bi-a	"		105		108		102
30. Hà Lan	"		117		192		205
31. Pê-ru	"		117		120		126
32. Phi-li-pin	"		58 217		27 529		28 101
33. Ba-Lan	"		984		1 214		1 200
34. Bồ Đào Nha	"		2 949		3 658		3 514

Biểu số 01-THXK (Tiếp theo)

GIÁ TRỊ XUẤT KHẨU HÀNG HÓA (2015 - 2017)

	Đơn vị tính	Năm 2015		Năm 2016		Năm 2017	
		Lượng	Trị giá (1000 USD)	Lượng	Trị giá (1000 USD)	Lượng	Trị giá (1000 USD)
A	B	1	2	3	4	5	6
35. Liên bang Nga	1000 USD		88		80		1 197
36. A-rập Xê-ut	"		77		505		605
37. Xin-ga-po	"		388		301		2 259
38. Xlô-ven-ni-a	"		161		1 376		3 163
39. Xi-ê-ra Lê-ông	"		215		224		230
40. Thái Lan	"		14 482		15 230		15 516
41. Thổ Nhĩ Kỳ	"		285		256		234
42. Đài Loan	"		52 033		48 458		45 022
43. U-crai-na	"		2 528		2 568		2 431
44. Mỹ	"		369 425		417 515		428 263
45. Nam Phi	"		9 975		10 280		10 579
46. In-đô-nê-xi-a	"		5 275		11 042		12 052
47. Phần Lan	"		2 498		3 476		3 541
48. Các nước khác	"		40 071		45 280		48 523
II. Trị giá ủy thác xuất khẩu	1000 USD		26 776		20 190		5 967
1. Hàng dệt, may	"		26 776		20 190		5 967

Biểu số 02-THNK

GIÁ TRỊ NHẬP KHẨU HÀNG HÓA (2015 - 2017)

	Đơn vị tính	Năm 2015		Năm 2016		Năm 2017	
		Lượng	Trị giá (1000 USD)	Lượng	Trị giá (1000 USD)	Lượng	Trị giá (1000 USD)
A	B	1	2	3	4	5	6
Tổng trị giá (I+II)	1000 USD		1 150 695		1 178 238		1 234 747
1. Kinh tế nhà nước	"		16 537		11 558		4 347
2. Kinh tế tập thể	"						
3. Kinh tế cá thể	"						
4. Kinh tế tư nhân	"		569 124		641 933		634 422
5. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	"		565 034		524 747		595 978
I. Trị giá nhập khẩu trực tiếp	1000 USD		1 150 695		1 178 238		1 234 746
Chia theo nước xuất xứ							
1. Ô-xtrây-li-a	"		107		115		124
2. Băng-la-đet	"		34 920		42 265		46 726
3. Bê-nanh	"		1 390		1 520		1 435
4. Béc-mu-đa	"		72		70		74
5. Bra-xin	"		1 302		2 295		2 355
6. Bê-la-rut	"		71		68		76

Biểu số 02-THNK (Tiếp theo)

GIÁ TRỊ NHẬP KHẨU HÀNG HÓA (2015 - 2017)

	Đơn vị tính	Năm 2015		Năm 2016		Năm 2017	
		Lượng	Trị giá (1000 USD)	Lượng	Trị giá (1000 USD)	Lượng	Trị giá (1000 USD)
A	B	1	2	3	4	5	6
7. Ca-na-đa	1000 USD		17 170		23 372		24 479
8. Thụy Sĩ	"		6		11		9
9. Trung Quốc	"		345 767		324 482		312 008
10. Đức	"		3 552		3 338		4 234
11. Anh	"		932		1 050		1 125
12. Đặc khu HC Hồng Công (TQ)	"		14 814		12 016		11 441
13. In-đô-nê-xi-a	"		17 088		20 034		30 311
14. Ấn-độ	"		41 585		28 127		22 731
15. I-ta-li-a	"		2 167		2 152		2 243
16. Nhật Bản	"		83 054		72 542		65 073
17. Kiêc-gi-ki-xtan	"		664		682		705
18. Hàn Quốc	"		140 800		145 937		146 330

19. Lào	“	574	631	655
20. Li-bê-ri-a	“	1 702	1 825	1 678

Biểu số 02-THNK (Tiếp theo)

GIÁ TRỊ NHẬP KHẨU HÀNG HÓA (2015 - 2017)

	Đơn vị tính	Năm 2015		Năm 2016		Năm 2017	
		Lượng	Trị giá (1000 USD)	Lượng	Trị giá (1000 USD)	Lượng	Trị giá (1000 USD)
A	B	1	2	3	4	5	6
21. Mali	1000 USD		4 937		5 124		5 260
22. Ma-lai-xi-a	“		767		1 272		1 182
23. Na-mi-bi-a	“		77		78		80
24. Niu-Di-lân	“		2		3		4
25. Pa-ki-xtan	“		1 209		1 101		1 302
26. Sanh-pi-e-rơ và Mi-quê-lon	“		156		162		168
27. Thụy-điển	“		779		802		805
28. Xin-ga-po	“		267		143		167 050
29. Xi-ê-ra Lê-ông	“		180		175		182
30. Thái Lan	“		1 719		233		51 162
31. Thổ Nhĩ Kỳ	“		147		48		47

57

32. Đài Loan	“	286 727	366 726	219 732
33. Tan-da-ni-a	“	316	325	318
34. Mỹ	“	125 151	97 699	88 116

Biểu số 02-THNK (Tiếp theo)

GIÁ TRỊ NHẬP KHẨU HÀNG HÓA (2015 - 2017)

	Đơn vị tính	Năm 2015		Năm 2016		Năm 2017	
		Lượng	Trị giá (1000 USD)	Lượng	Trị giá (1000 USD)	Lượng	Trị giá (1000 USD)
A	B	1	2	3	4	5	6
35. U-ru-guay	1000 USD		948		1 102		1 205
36. Tây Ban Nha	1000 USD				137		150
37. Luc-xăm-bua	1000 USD				13		15
38. Các nước khác	1000 USD		19 576		20 562		24 156

**GIÁ TRỊ XUẤT KHẨU HÀNG HÓA PHÂN THEO NGÀNH SXKD CHÍNH
(2015 - 2017)**

Đơn vị tính: 1000 USD

	Mã số	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Tốc độ phát triển BQ năm (%)
A	B	2	3	4	5
TỔNG SỐ		1 275 404	1 303 146	1 391 113	104,44
* CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO	C	1 189 753	1 238 717	1 324 912	105,53
- Sản xuất chế biến thực phẩm	10	19 043	25 732	26 339	117,61
Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt khác	10109	3 728	4 253	4 512	110,01
Chế biến và bảo quản thủy sản đông lạnh	10202	8 082	8 250	8 345	101,62
Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản khác	10209	2 575	6 705	6 740	161,79
Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	10800	4 658	6 524	6 742	120,31
- Sản xuất đồ uống	11	156	146	142	95,29
Sản xuất đồ uống	110	156	146	142	95,29
+ Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	11030	156	146	142	95,29
- Dệt	13	205 982	203 138	234 787	106,76
Sản xuất sợi, vải dệt thoi và hoàn thiện sản phẩm dệt	131	101 165	97 524	126 542	111,84
+ Sản xuất sợi	13110	101 165	97 524	126 542	111,84
Sản xuất hàng dệt khác	132	104 817	105 614	108 245	101,95

**GIÁ TRỊ XUẤT KHẨU HÀNG HÓA PHÂN THEO NGÀNH SXKD CHÍNH
(2015 - 2017)**

Đơn vị tính: 1000 USD

	Mã số	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Tốc độ phát triển BQ năm (%)
A	B	2	3	4	5
+ Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục)	13220				
+ Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	13290	104 149	105 614	108 245	101,95
- Sản xuất trang phục	14	784 967	821 421	838 256	103,34
May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	14100	768 931	821 415	838 240	104,41
Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	14300	6	6	6	115,47
- Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	16	4 133	3 687	4 078	99,34
Sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	162	4 133	3 687	4 078	99,34
+ Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ	16291	1 166	956	1 350	107,62
+ Sản xuất sản phẩm từ lâm sản (trừ gỗ), cói và vật liệu tết bện	16292	2 967	2 731	2 728	95,89

**GIÁ TRỊ XUẤT KHẨU HÀNG HÓA PHÂN THEO NGÀNH SXKD CHÍNH
(2015 - 2017)**

Đơn vị tính: 1000 USD

	Mã số	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Tốc độ phát triển BQ năm (%)
A	B	2	3	4	5
- Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	17	7 575	12 874	8 636	106,78
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	170	7 575	12 874	8 636	106,78
+ Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	17090	7 575	12 874	8 636	106,78
- In, sao chép bản ghi các loại	18	320	350	362	106,38
In ấn và dịch vụ liên quan đến in	181	320	350	362	106,38
+ Dịch vụ liên quan đến in	18120	320	350	362	106,38
- Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	20	6 831	7 245	7 530	104,99
Sản xuất hoá chất cơ bản, phân bón và hợp chất ni tơ; sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	201	6 831	7 245	7 530	104,99
+ Sản xuất plastic nguyên sinh	20131	6 831	7 245	7 530	104,99
- Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	22	77	42	36	68,29
Sản xuất sản phẩm khác từ plastic	22209	77	42	36	68,29

**GIÁ TRỊ XUẤT KHẨU HÀNG HÓA PHÂN THEO NGÀNH SXKD CHÍNH
(2015 - 2017)**

Đơn vị tính: 1000 USD

	Mã số	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Tốc độ phát triển BQ năm (%)
A	B	2	3	4	5
- Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	23	6 688	12 680	12 287	135,55
Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	23100	469	462	458	98,86
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại chưa được phân vào đầu	239	6 219	12 218	11 829	137,92
+ Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	23930	6 219	12 198	11 829	137,92
- Sản xuất kim loại	24	79		36 698	2158,03
Sản xuất sắt, thép, gang	24100	79		36 698	2158,03
- Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	25	42 466	41 663	43 675	101,41
Sản xuất các cấu kiện kim loại, thùng, bể chứa và nồi hơi	251	276	285	283	101,19
+ Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	25120	276	285	283	101,19
Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại; các dịch vụ xử lý, gia công kim loại	259	42 190	41 378	43 392	101,41
+ Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	25930	20 109	21 252	22 142	104,93
+ Sản xuất sản phẩm khác còn lại bằng kim loại chưa được phân vào đầu	25999	22 081	20 126	21 250	98,10

Biểu số 03-GTXK (Tiếp theo)

**GIÁ TRỊ XUẤT KHẨU HÀNG HÓA PHÂN THEO NGÀNH SXKD CHÍNH
(2015 - 2017)**

Đơn vị tính: 1000 USD

	Mã số	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Tốc độ phát triển BQ năm (%)
A	B	2	3	4	5
- Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	26	7 098	7 266	7 445	102,42
Sản xuất linh kiện điện tử	26100	7 098	7 266	7 445	102,42
- Sản xuất thiết bị điện	27	103 380	100 821	102 787	99,71
Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	27400	14 887	15 125	16 245	104,46
Sản xuất thiết bị điện khác	27900	88 493	85 696	86 542	98,89
- Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	32	958	1 652	1 842	138,69
Sản xuất khác chưa được phân vào đầu	32900	958	1 652	1 842	138,69
* BÁN BUÔN VÀ BÁN LẺ; SỬA CHỮA Ô TÔ, MÔ TÔ, XE MÁY VÀ XE CÓ ĐỘNG CƠ KHÁC	G	85 651	64 429	66 201	87,92
- Bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	45	1 035	1 250	1 315	112,72
Bán lẻ, bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy, phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy	454	1 035	1 250	1 315	112,72
+ Bán buôn mô tô, xe máy	45411	1 035	1 250	1 315	112,72

Biểu số 03-GTXK (Tiếp theo)

**GIÁ TRỊ XUẤT KHẨU HÀNG HÓA PHÂN THEO NGÀNH SXKD CHÍNH
(2015 - 2017)**

Đơn vị tính: 1000 USD

	Mã số	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Tốc độ phát triển BQ năm (%)
A	B	2	3	4	5
- Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	46	84 616	63 179	64 886	87,57
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	46	566	585	652	107,34
+ Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	46	566	585	652	107,34
Bán buôn động vật sống	46203				
Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu khác (trừ gỗ, tre, nứa)	46209	679	682	725	103,31
Bán buôn gạo, thực phẩm, đồ uống và sản phẩm thuốc lá, thuốc lào	463	22 194	3 371	1 769	28,23
+ Bán buôn gạo	46310	22 194	3 371	1 769	28,23
Bán buôn đồ dùng gia đình	464	10	12	15	123,72
+ Bán buôn thảm, đệm, chăn, màn, rèm, ga trải giường, gối và hàng dệt khác	46412	10	12	15	123,72
Bán buôn chuyên doanh khác	466	61 167	58 529	61 725	100,98
+ Bán buôn xi măng	46632	57 591	54 840	57 773	100,72
+ Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt	46695	3 576	3 689	3 952	105,14

Biểu số 04-GTNK

**GIÁ TRỊ NHẬP KHẨU HÀNG HÓA PHÂN THEO NGÀNH SXKD CHÍNH
(2015 - 2017)**

Đơn vị tính: 1000 USD

	Mã số	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Tốc độ phát triển BQ năm (%)
A	B	2	3	4	5
TỔNG SỐ		1 150 695	1 178 238	1 234 747	103,59
* CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN , CHẾ TẠO	C	841 732	787 522	889 200	102,78
- Sản xuất chế biến thực phẩm	10	3 921	5 467	4 602	108,34
Chế biến và bảo quản thủy sản đông lạnh	10202	1 103	3 172	2 315	144,92
Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	10800	2 818	2 295	2 287	90,08
- Sản xuất đồ uống	11	1 123	1 250	1 315	108,19
Sản xuất đồ uống	110	1 123	1 250	1 315	108,19
+ Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	11030	1 123	1 250	1 315	108,19
- Dệt	13	81 132	67 311	78 454	98,34
Sản xuất sợi, vải dệt thoi và hoàn thiện sản phẩm dệt	131	48 880	31 687	39 301	89,67
+ Sản xuất sợi	13110	48 880	31 687	39 301	89,67
Sản xuất hàng dệt khác	132	32 252	35 624	39 153	110,18
+ Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đầu	13290	32 252	35 624	39 153	110,18

Biểu số 04-GTNK (Tiếp theo)

**GIÁ TRỊ NHẬP KHẨU HÀNG HÓA PHÂN THEO NGÀNH SXKD CHÍNH
(2015 - 2017)**

Đơn vị tính: 1000 USD

	Mã số	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Tốc độ phát triển BQ năm (%)
A	B	2	3	4	5
- Sản xuất trang phục	14	528 478	476 060	515 262	98,74
Sản xuất trang phục	14	528 478	476 060	515 262	98,74
+ May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	14100	528 478	476 060	515 262	98,74
- Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	16	667	968	1 416	145,70
Sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	162	667	968	1 416	145,70
+ Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ	16291	667	968	1 416	145,70
- Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	17	1 740	2 163	775	66,74
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	170	1 740	2 163	775	66,74
+ Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	17090	1 740	2 163	775	66,74
- In, sao chép bản ghi các loại	18	95	105	218	151,48
In ấn và dịch vụ liên quan đến in	181	95	105	218	151,48
+ Dịch vụ liên quan đến in	18120	95	105	218	151,48

Biểu số 04-GTNK (Tiếp theo)

**GIÁ TRỊ NHẬP KHẨU HÀNG HÓA PHÂN THEO NGÀNH SXKD CHÍNH
(2015 - 2017)**

Đơn vị tính: 1000 USD

	Mã số	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Tốc độ phát triển BQ năm (%)
A	B	2	3	4	5
- Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	20	2 052	1 880	18 221	298,01
Sản xuất hoá chất cơ bản, phân bón và hợp chất ni tơ; sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	201	1 365	1 190	17 496	358,08
+ Sản xuất plastic nguyên sinh	20131	1 365	1 190	17 496	358,08
Sản xuất sản phẩm hoá chất khác	202	687	690	725	102,71
+ Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đầu	20290	687	690	725	102,71
- Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	23	8 042	8 520	9 245	107,22
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại chưa được phân vào đầu	239	8 042	8 520	9 245	107,22
+ Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	23930	8 042	8 520	9 245	107,22
- Sản xuất kim loại	24	115 687	109 914	142 649	111,04
Sản xuất sắt, thép, gang	24100	115 687	109 914	142 649	111,04

Biểu số 04-GTNK (Tiếp theo)

**GIÁ TRỊ NHẬP KHẨU HÀNG HÓA PHÂN THEO NGÀNH SXKD CHÍNH
(2015 - 2017)**

Đơn vị tính: 1000 USD

	Mã số	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Tốc độ phát triển BQ năm (%)
A	B	2	3	4	5
- Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	25	32 837	38 117	42 675	114,00
Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại; các dịch vụ xử lý, gia công kim loại	259	32 837	38 117	42 675	114,00
+ Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	25930	10 363	14 575	16 525	126,28
+ Sản xuất sản phẩm khác còn lại bằng kim loại chưa được phân vào đâu	25999	22 474	23 542	26 150	107,87
- Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	26	5 550	4 475	2 170	62,53
Sản xuất linh kiện điện tử	26100	5 550	4 475	2 170	62,53
- Sản xuất thiết bị điện	27	59 895	70 667	71 378	109,17
Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	27400	7 071	8 125	9 250	114,37
Sản xuất thiết bị điện khác	27900	52 824	62 542	62 128	108,45
- Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	32	514	625	820	126,37
Sản xuất khác chưa được phân vào đâu	32900	514	625	820	126,37

Biểu số 04-GTNK (Tiếp theo)

**GIÁ TRỊ NHẬP KHẨU HÀNG HÓA PHÂN THEO NGÀNH SXKD CHÍNH
(2015 - 2017)**

Đơn vị tính: 1000 USD

	Mã số	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Tốc độ phát triển BQ năm (%)
A	B	2	3	4	5
* BÁN BUÔN VÀ BÁN LẺ; SỬA CHỮA Ô TÔ, MÔ TÔ, XE MÁY VÀ XE CÓ ĐỘNG CƠ KHÁC	G	308 963	390 716	345 547	105,75
- Bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	45	3 420	5 990	3 925	107,12
Đại lý phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác	45303	2 700	4 170	1 773	81,03
Bán, bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy, phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy	454	720	1 820	2 152	172,85
+ Bán buôn mô tô, xe máy	45411	720	1 820	2 152	172,85
- Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	46	305 543	384 726	341 622	105,74
Bán buôn thóc, ngô và các loại hạt ngũ cốc khác	46201	2 000	2 250	2 345	108,28
Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu khác (trừ gỗ, tre, nứa)	46209	25 946	22 152	24 152	96,48
Bán buôn đồ dùng gia đình	464	4 675	4 680	5 214	105,61
+ Bán buôn thảm, đệm, chăn, màn, rèm, ga trải giường, gối và hàng dệt khác	46412	1 047	1 254	1 612	124,11
+ Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế	46492	3 628	3 426	3 602	119,18

Biểu số 04-GTNK (Tiếp theo)

**GIÁ TRỊ NHẬP KHẨU HÀNG HÓA PHÂN THEO NGÀNH SXKD CHÍNH
(2015 - 2017)**

Đơn vị tính: 1000 USD

	Mã số	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Tốc độ phát triển BQ năm (%)
A	B	2	3	4	5
Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy	465	310	520	815	162,14
+ Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	46530	310	520	815	162,14
Bán buôn chuyên doanh khác	466	272 611	355 124	309 096	106,48
+ Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan	46613	260 109	342 173	295 021	106,50
+ Bán buôn kính xây dựng	46634	1 489	1 492	1 403	97,07
+ Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt	46695	10 857	11 254	12 456	107,11
+ Bán buôn chuyên doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu	46699	156	205	216	117,56

GIÁ TRỊ XUẤT KHẨU HÀNG HÓA PHÂN THEO NHÓM MẶT HÀNG (2015 - 2017)

	Đơn vị tính	Năm 2015		Năm 2016		Năm 2017	
		Lượng	Trị giá (1000 USD)	Lượng	Trị giá (1000 USD)	Lượng	Trị giá (1000 USD)
A	B	1	2	3	4	5	6
TỔNG SỐ	1000 USD		1 275 404		1 303 146		1 391 114
I. Phân theo loại hình kinh tế							
1. Kinh tế nhà nước	"		11 642		10 619		5 763
2. Kinh tế tập thể	"						
3. Kinh tế cá thể	"						
4. Kinh tế tư nhân	"		647 683		654 783		712 426
5. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	"		616 079		637 744		672 925
II. Phân theo mặt hàng chủ yếu							
1. Hàng thủy sản	1000 USD		10 656		14 955		15 085
2. Gạo	Tấn	52 345	22 171	7 635	3 371	3 493	1 769
3. Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	"						1 769
4. Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	1000 USD		5 171		4 389		4 691
5. Gỗ và sản phẩm từ gỗ	"		3 142		2 986		3 466

6. Giấy và các sản phẩm từ giấy

Tấn

38 200

7 575

64 925

12 874

43 555

8 636

Biểu số 05-XKMH (Tiếp theo)

GIÁ TRỊ XUẤT KHẨU HÀNG HÓA PHÂN THEO NHÓM MẶT HÀNG (2015 - 2017)

A	Đơn vị tính B	Năm 2015		Năm 2016		Năm 2017	
		Lượng 1	Trị giá (1000 USD) 2	Lượng 3	Trị giá (1000 USD) 4	Lượng 5	Trị giá (1000 USD) 6
7. Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	47 529	92 507	48 363	94 131	63 993	124 553
8. Vải các loại	1000 USD		13		251		168
9. Hàng dệt, may	"		895 802		956 662		956 317
10. Sản phẩm gốm, sứ	"		6 688		12 680		12 287
11. Sắt thép	Tấn					66 332	36 698
12. Sản phẩm từ sắt thép	1000 USD				20 021		20 192
13. Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	"		7 098		7 266		7 445
14. Cao su	"						36
15. Giày dép các loại	"				767		4 502
16. Hàng hoá khác	"		224 581		172 793		193 499

**GIÁ TRỊ NHẬP KHẨU HÀNG HÓA PHÂN THEO NHÓM MẶT HÀNG
(2015 - 2017)**

	Đơn vị tính	Năm 2015		Năm 2016		Năm 2017	
		Lượng	Trị giá (1000 USD)	Lượng	Trị giá (1000 USD)	Lượng	Trị giá (1000 USD)
A	B	1	2	3	4	5	6
NHẬP KHẨU	1000 USD		1 150 695		1 178 239		1 234 747
I. Phân theo loại hình kinh tế							
1. Kinh tế nhà nước	1000 USD		16 537		11 558		4 347
2. Kinh tế tập thể	"						
3. Kinh tế cá thể	"						
4. Kinh tế tư nhân	"		569 124		641 933		634 422
5. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	"		565 034		524 747		595 978
II. Phân theo mặt hàng chủ yếu							
1. Hàng thủy sản	Tấn	487	1 102	1 402	3 172	1 023	2 315
2. Thức ăn gia súc và nguyên liệu	1000 USD		2 818		2 295		2 287
3. Xăng dầu các loại	Tấn	376 482	260 109	825 227	342 173	1 204 420	295 021
4. Hóa chất	1000 USD		5 141		4 702		22 777
5. Chất dẻo (Plastic) nguyên liệu	Tấn	2 762	2 379	2 997	1 541	8 753	6 515

6. Dược phẩm	1000 USD	3 628	4 820	5 153
--------------	----------	-------	-------	-------

Biểu số 06-NKMH (Tiếp theo)

**GIÁ TRỊ NHẬP KHẨU HÀNG HÓA PHÂN THEO NHÓM MẶT HÀNG
(2015 - 2017)**

A	Đơn vị tính	Năm 2015		Năm 2016		Năm 2017	
		Lượng	Trị giá (1000 USD)	Lượng	Trị giá (1000 USD)	Lượng	Trị giá (1000 USD)
	B	1	2	3	4	5	6
7. Gỗ và sản phẩm từ gỗ	1000 USD		2 600		968		1 416
8. Vải các loại	"		365 004		335 222		356 495
9. Giấy các loại	Tấn	2 143	1 641	2 075	2 163	902	775
10. Bông các loại	"	40 293	65 664	26 854	42 250	28 248	52 401
11. Xơ, sợi dệt các loại	"	5 355	6 354	22 372	36 656	30 569	55 517
12. Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	1000 USD		149 287		146 832		135 998
13. Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	"		156				
14. Phế liệu sắt thép	Tấn	399 125	105 153	431 555	99 401	446 499	132 536
15. Sản phẩm từ sắt thép	1000 USD		1 962				
16. Sắt thép các loại	Tấn	13 761	14 858	16 068	18 695	13 071	15 872
17. Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	1000 USD		5 550		4 475		2 170
18. Kim loại thường khác	Tấn	6 403	6 370	2 485	4 237	1 661	3 018
19. Máy móc thiết bị, DCPT khác	1000 USD		17 169		4 016		11 833

20. Linh kiện và phụ tùng ô tô các loại	“		2 700	4 170	1 773
21. Hàng hoá khác	“	44 105	131 049	120 440	130 809

Biểu số 07-XKHC

**GIÁ TRỊ XUẤT KHẨU HÀNG HÓA PHÂN THEO HUYỆN, THÀNH PHỐ
(2015 - 2017)**

Đơn vị tính: 1000 USD

	Mã huyện, TP	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Tốc độ phát triển BQ năm (%)
A	B	2	3	4	5
TỔNG SỐ	34	1 275 404	1 303 146	1 391 113	104,44
1. Thành phố Thái Bình	336	984 280	979 727	1 021 868	101,89
2. Huyện Quỳnh Phụ	338	12 015	37 584	58 508	220,67
3. Huyện Hưng Hà	339	68 655	71 821	77 699	106,38
4. Huyện Đông Hưng	340	49 285	57 940	72 799	121,54
5. Huyện Thái Thụy	341	19 538	19 943	32 242	128,46
6. Huyện Tiền Hải	342	33 005	33 580	27 093	90,60
7. Huyện Kiến Xương	343	27 047	23 828	26 542	99,06
8. Huyện Vũ Thư	344	81 578	78 723	74 362	95,47

**GIÁ TRỊ NHẬP KHẨU HÀNG HÓA PHÂN THEO HUYỆN, THÀNH PHỐ
(2015 - 2017)**

Đơn vị tính: 1000 USD

	Mã huyện, TP	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Tốc độ phát triển BQ năm (%)
A	B	2	3	4	5
TỔNG SỐ	34	1 150 695	1 178 238	1 234 747	103,59
1. Thành phố Thái Bình	336	597 813	574 702	627 356	102,44
2. Huyện Quỳnh Phụ	338	119 593	104 598	143 661	109,60
3. Huyện Hưng Hà	339	12 872	11 004	10 562	90,59
4. Huyện Đông Hưng	340	58 935	56 986	73 834	111,93
5. Huyện Thái Thụy	341	268 580	350 336	305 662	106,68
6. Huyện Tiền Hải	342	21 803	15 655	12 203	74,81
7. Huyện Kiến Xương	343	11 638	7 628	9 029	88,08
8. Huyện Vũ Thư	344	59 461	57 329	52 440	93,91

**SỐ DOANH NGHIỆP FDI HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
CÓ ĐẾN 31/12**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Tốc độ phát triển BQ năm (%)
A	1	2	3	4
TỔNG SỐ	48	54	57	108,97
Chia theo ngành SXKD chính				
<i>C. Công nghiệp chế biến, chế tạo</i>	45	51	53	108,53
C10. Sản Xuất chế biến thực phẩm	3	3	2	81,65
C13. Dệt	1	1	1	100,00
C14. Sản xuất trang phục	18	18	18	100,00
C15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan		1	3	300,00
C16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa			1	
C17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	2	2	2	100,00
C18. In, sao chép bản ghi các loại		1	1	100,00
C22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	1	1	1	100,00
C23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	1	1	1	100,00
C24. Sản xuất kim loại	2	2	2	100,00
C25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn	10	10	10	100,00

**SỐ DOANH NGHIỆP FDI HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
CÓ ĐẾN 31/12**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Tốc độ phát triển BQ năm (%)
A	1	2	3	4
C26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính	2	2	2	100,00
C27. Sản xuất thiết bị điện	1	1	1	100,00
C29. Sản xuất xe có động cơ	1	2	3	173,21
C32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	3	6	5	129,10
<i>G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy</i>	1	1	1	100,00
G46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	1	1	1	100,00
<i>L. Hoạt động kinh doanh bất động sản</i>	2	2	3	122,47
L68. Hoạt động kinh doanh bất động sản	2	2	3	122,47

GIÁ TRỊ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH CỦA DOANH NGHIỆP FDI

Đơn vị tính: Triệu đồng

A	Năm 2015		Năm 2016		Năm 2017	
	Nguyên giá	Giá trị hao mòn TSCĐ lũy kế	Nguyên giá	Giá trị hao mòn TSCĐ lũy kế	Nguyên giá	Giá trị hao mòn TSCĐ lũy kế
A	1	2	3	4	5	6
TỔNG SỐ	4 899 074	1 851 332	4 954 936	2 401 933	6 756 577	2 755 292
<i>Phân theo quy mô doanh nghiệp</i>						
1. Siêu nhỏ	18 154	5 798	24 219	12 914	40 270	15 882
2. Nhỏ	201 146	69 050	196 943	98 004	1 142 821	243 995
3. Vừa	385 427	132 688	347 119	137 654	306 340	147 681
4. Lớn	4 294 347	1 643 796	4 386 655	2 153 361	5 267 146	2 347 734
<i>Phân theo ngành kinh tế VSIC 2007 cấp 1</i>						
- Công nghiệp chế biến, chế tạo	4 880 815	1 845 671	4 934 726	2 393 408	6 728 227	2 747 474
- Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ					97	33
- Hoạt động kinh doanh bất động sản	18 259	5 661	20 210	8 525	28 253	7 785
<i>Phân theo cấp quản lý</i>						
1. Trung ương						
2. Địa phương	4 899 074	1 851 332	4 954 936	2 401 933	6 756 577	2 755 292

**THỰC HIỆN VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
CHIA THEO KHOẢN MỤC ĐẦU TƯ DN FDI**

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Mã số	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Tốc độ phát triển BQ năm (%)
A	B	1	2	3	4
TỔNG SỐ	1	690 181	1 492 162	1 821 010	162,43
A. Phân theo nguồn vốn	34				
1. Vốn tự có (35=36+37)	35	466 498	1 239 991	1 402 779	173,41
- Bên Việt Nam	36	49 923		951	13,80
- Bên nước ngoài	37	416 575	1 239 991	1 401 828	183,44
2. Vốn vay (38=39+40)	38	223 684	252 171	418 230	136,74
- Bên Việt Nam	39	61 808	3 805	210 104	184,37
- Bên nước ngoài	40	161 876	248 366	208 126	113,39
B. Phân theo khoản mục đầu tư					
Trong đó: - Máy móc thiết bị đã qua sử dụng trong nước	41				
- Chi phí đào tạo công nhân KT, cán bộ quản lý SX	42	17			
1. VĐT XDCB (42=43+44+45)	43	141 128	403 710	666 799	217,37
Chia ra:	0				
- XD và lắp đặt	44	133 523	346 481	657 763	221,95
- Máy móc, thiết bị	45	7 605	28 152	3 612	68,92
- Khác	46		29 077	5 424	18,65

**THỰC HIỆN VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
CHIA THEO KHOẢN MỤC ĐẦU TƯ DN FDI**

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Mã số	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Tốc độ phát triển BQ năm (%)
A	B	1	2	3	4
Trong đó:	0				
+ Chi đền bù, GPMB	47		11 048		
+ Tiền thuê đất hoặc mua quyền sử dụng đất	48		18 029	5 424	
2. VĐT mua sắm TSCĐ dùng cho SX không qua XD/CB	49	275 658	557 477	622 925	150,33
3. VĐT sửa chữa lớn, nâng cấp TSCĐ	50	1 242	141 897	250 142	1419,16
4. VĐT bổ sung vốn lưu động	51	270 615	246 566	229 093	92,01
5. VĐT khác	52	1 538	142 512	52 051	

**THỰC HIỆN VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
CHIA THEO MỤC ĐÍCH ĐẦU TƯ DN FDI**

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Mã số	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Tốc độ phát triển BQ năm (%)
A	B	1	2	3	4
TỔNG SỐ	0	690 181	1 492 162	1 821 010	162,43
I. Phân theo ngành kinh tế (theo mục đích đầu tư)	0				
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	C	684 486	1 463 879	1 819 572	163,04
C10. Sản xuất chế biến thực phẩm	C10	68 396	54 388	2 852	20,42
C13. Dệt	C13			115	
C14. Sản xuất trang phục	C14	241 998	209 761	373 213	124,19
C15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	C15		291 420	349 029	119,77
C16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa	C16			8 413	
C17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	C17	6 266	18 788	14 234	150,71
C22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	C22	8 085	33 291	3 799	68,55
C23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	C23	17 265	13 257	12 963	86,65
C24. Sản xuất kim loại	C24	163 808	42 250	201 779	110,99
C25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc)	C25	92 310	317 283	232 011	158,54

**THỰC HIỆN VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
CHIA THEO MỤC ĐÍCH ĐẦU TƯ DN FDI**

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Mã số	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Tốc độ phát triển BQ năm (%)
A	B	1	2	3	4
C26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	C26	75 070	6 141	11 045	38,36
C29. Sản xuất xe có động cơ	C29		303 008	497 323	164,13
C32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	C32	11 288	174 292	112 796	316,11
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy	G		2 536		
G46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	G46		2 536		
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	L	5 695	25 747	1 438	50,25
L68. Hoạt động kinh doanh bất động sản	L68	5 695	25 747	1 438	50,25

HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP FDI

	Trang bị TSCĐ BQ 1 lao động		Lợi nhuận bình quân/ 1 lao động (Triệu đồng)	Lợi nhuận bình quân/ 1 đồng vốn (Đồng)	Lợi nhuận bình quân/ 1 đồng doanh thu (Đồng)	Nộp ngân sách BQ/1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)
	Thời điểm 01/01 (Triệu đồng)	Thời điểm 31/12 (Triệu đồng)	3	4	5	6	7
A	1	2					
Năm 2015							
Toàn bộ doanh nghiệp	184,29	242,27	-4,99	-0,01	-0,01	20,74	5,21
<i>Trong đó: Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài</i>	122,02	132,27	-2,81	-0,01	-0,01	10,23	3,73
+ 100% vốn nước ngoài	124,27	134,73	-2,76	-0,01	-0,01	10,44	3,74
+ DN liên doanh với nước ngoài	38,32	40,72	-4,83	-0,09	-0,05	2,11	1,95
Năm 2016							
Toàn bộ doanh nghiệp	210,75	237,97	1,25	0,00	0,00	12,66	2,53
<i>Trong đó: Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài</i>	132,10	146,57	-0,13	0,00		9,89	3,61
+ 100% vốn nước ngoài	133,80	148,56	-0,19	0,00	0,00	10,06	3,64
+ DN liên doanh với nước ngoài	51,47	52,30	2,52	0,03	0,02	1,57	1,01
Năm 2017							
Toàn bộ doanh nghiệp	245,43	285,62	3,67	0,00	0,01	37,14	6,38
<i>Trong đó: Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài</i>	132,02	161,04	-0,48	0,00	0,00	2,73	1,02
+ 100% vốn nước ngoài	133,39	162,81	-0,57	0,00	0,00	2,75	1,02
+ DN liên doanh với nước ngoài	37,93	39,50	5,34	0,06	0,04	1,50	1,15

**GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP CHIA THEO NGÀNH CẤP II
VÀ CHIA THEO HUYỆN, THÀNH PHỐ**

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Mã số	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Tốc độ phát triển BQ năm (%)
A	B	1	2	3	4
TỔNG SỐ	0	10 695 282	12 030 679	14 427 065	116,14
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	C0000	10 695 282	12 030 679	14 427 065	116,14
C10. Sản xuất chế biến thực phẩm	C1000	867 387	1 532 734	906 712	102,24
C13. Dệt	C1300	16 547	550	1 438	29,48
C14. Sản xuất trang phục	C1400	2 916 371	3 008 796	3 281 931	106,08
C15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	C1500		349	37 174	10651,58
C16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa	C1600			16 238	
C17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	C1700	213 051	236 094	296 806	118,03
C18. In, sao chép bản ghi các loại	C1800		3 032	4 066	134,10
C22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	C2200	70 364	98 421	102 390	120,63
C23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	C2300	169 887	224 970	247 223	120,63
C24. Sản xuất kim loại	C2400	3 720 515	3 920 885	5 324 566	119,63
C25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn	C2500	642 566	786 969	1 423 878	148,86
C26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính...	C2600	271 736	286 513	379 490	118,18
C27. Sản xuất thiết bị điện	C2700	193 589	107 458	57 598	54,55
C29. Sản xuất xe có động cơ	C2900	1 492 835	1 620 976	1 977 836	115,10
C32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	C3200	120 434	202 932	369 719	175,21

**GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP CHIA THEO NGÀNH CẤP II
VÀ CHIA THEO HUYỆN, THÀNH PHỐ**

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Mã số	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Tốc độ phát triển BQ năm (%)
A	B	1	2	3	4
Thành phố Thái Bình		5 988 810	7 572 265	7 868 385	114,62
C10. Sản xuất chế biến thực phẩm	C1000	850 218	990 093	792 968	96,57
C13. Dệt	C1300	16 547			
C14. Sản xuất trang phục	C1400	1 497 081	1 652 515	1 741 175	107,84
C16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa	C1600		990 093	16 238	1,64
C17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	C1700	213 051	236 094	296 806	125,72
C18. In, sao chép bản ghi các loại	C1800		3 032	4 066	134,10
C22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	C2200	70 364	98 421	102 390	120,63
C23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	C2300	169 887	224 970	247 223	120,63
C24. Sản xuất kim loại	C2400	642 303	537 405	716 608	105,63
C25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn	C2500	642 566	786 969	1 414 716	148,38
C26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính...	C2600	271 736	286 513	379 490	118,18
C27. Sản xuất thiết bị điện	C2700	1 788	1 114		62,30
C29. Sản xuất xe có động cơ	C2900	1 492 835	1 620 976	1 977 836	115,10
C32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	C3200	120 434	144 070	178 869	121,87

**GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP CHIA THEO NGÀNH CẤP II
VÀ CHIA THEO HUYỆN, THÀNH PHỐ**

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Mã số	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Tốc độ phát triển BQ năm (%)
A	B	1	2	3	4
Huyện Quỳnh Phụ		3 078 212	3 432 594	4 752 647	124,26
C24. Sản xuất kim loại	C2400	3 078 212	3 383 480	4 607 958	122,35
C32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	C3200		49 114	144 689	
Huyện Hưng Hà		75 057	78 911	184 070	156,60
C14. Sản xuất trang phục	C1400	75 057	78 911	184 070	156,60
Huyện Đông Hưng		778 873	707 405	733 427	97,04
C14. Sản xuất trang phục	C1400	587 072	591 313	620 506	102,81
C25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn	C2500			9 162	1,55
C27. Sản xuất thiết bị điện	C2700	191 801	106 344	57 598	54,80
C32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	C3200		9 748	46 161	473,54
Huyện Thái Thụy		17 169	126 921	166 444	311,36
C10. Sản xuất chế biến thực phẩm	C1000	17 169	111 389	113 744	257,39
C14. Sản xuất trang phục	C1400		15 532	52 700	339,30

**GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP CHIA THEO NGÀNH CẤP II
VÀ CHIA THEO HUYỆN, THÀNH PHỐ**

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Mã số	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Tốc độ phát triển BQ năm (%)
A	B	1	2	3	4
Huyện Tiền Hải		284 246	197 333	177 871	79,11
C14. Sản xuất trang phục	C1400	284 246	197 333	177 871	79,11
Huyện Kiến Xương		99 435	98 628	134 430	116,27
C14. Sản xuất trang phục	C1400	99 435	98 628	108 512	104,46
C15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	C1500			25 918	
Huyện Vũ Thư		373 480	375 463	409 791	104,75
C13. Dệt	C1300		550	1 438	261,45
C14. Sản xuất trang phục	C1400	373 480	374 564	397 097	106,02
C15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	C1500		349	11 256	3225,21

**MỘT SỐ CHỈ TIÊU CƠ BẢN CỦA DOANH NGHIỆP
PHÂN THEO HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2017**

**MỘT SỐ CHỈ TIÊU CƠ BẢN CỦA DOANH NGHIỆP
PHÂN THEO HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2017**

A	Số doanh nghiệp có đến 31/12	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Triệu đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Triệu đồng)	Doanh thu thuần (Tr. đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Triệu đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Triệu đồng)
	1	2	3	4	Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD :	7	8
HUYỆN QUỲNH PHỤ								
Tổng số	285	15 556	5 098 583	1 839 077	7 161 686	7 125 534	51 665	77 077
Trong đó:								
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	2	2 272	1 858 843	802 212	4 713 314	4 693 127	48 750	13 048
+ 100% vốn nước ngoài	2	2 272	1 858 843	802 212	4 713 314	4 693 127	48 750	13 048
HUYỆN HƯNG HÀ								
Tổng số	391	15 045	8 565 455	2 917 875	6 126 556	6 090 887	- 14 078	44 501
Trong đó:								
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	2	1 711	170 643	146 722	185 862	185 540	- 33 974	897
+ 100% vốn nước ngoài	2	1 711	170 643	146 722	185 862	185 540	- 33 974	897

**MỘT SỐ CHỈ TIÊU CƠ BẢN CỦA DOANH NGHIỆP
PHÂN THEO HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2017**

	Số doanh nghiệp có đến 31/12	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Triệu đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Triệu đồng)	Doanh thu thuần (Tr. đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Triệu đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Triệu đồng)
					Tổng số	Tr. đó Doanh thu thuần SXKD :		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
HUYỆN ĐÔNG HƯNG								
Tổng số	407	19 608	8 017 520	2 956 747	10 096 564	9 918 399	68 890	89 290
<i>Trong đó:</i>								
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	7	6 664	714 340	386 777	811 707	790 635	- 55 921	11 723
+ 100% vốn nước ngoài	6	6 064	665 181	375 474	733 938	714 291	- 59 164	10 818
+ DN liên doanh với nước ngoài	1	600	49 159	11 303	77 769	76 344	3 243	905
HUYỆN THÁI THỤY								
Tổng số	542	14 222	64 929 046	46 456 695	19 942 257	18 817 526	253 771	4 509 492
<i>Trong đó:</i>								
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	2	1 272	155 721	87 848	164 269	163 795	- 6 236	2 579
+ 100% vốn nước ngoài	2	1 272	155 721	87 848	164 269	163 795	- 6 236	2 579

**MỘT SỐ CHỈ TIÊU CƠ BẢN CỦA DOANH NGHIỆP
PHÂN THEO HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2017**

A	Số doanh nghiệp có đến 31/12	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Triệu đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Triệu đồng)	Doanh thu thuần (Tr. đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Triệu đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Triệu đồng)
	1	2	3	4	Tổng số	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD :	7	8
HUYỆN TIỀN HẢI								
Tổng số	346	12 220	10 985 403	4 467 099	5 850 391	5 817 184	54 600	61 037
Trong đó:								
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	1	1 210	64 170	10 526	175 456	175 456	1 029	256
+ 100% vốn nước ngoài	1	1 210	64 170	10 526	175 456	175 456	1 029	256
HUYỆN KIẾN XƯƠNG								
Tổng số	265	7 921	3 774 240	1 019 057	2 336 538	2 294 675	- 11 990	27 548
Trong đó:								
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	2	2 342	147 852	97 033	120 537	120 325	- 44 913	3 453
+ 100% vốn nước ngoài	2	2 342	147 852	97 033	120 537	120 325	- 44 913	3 453

**MỘT SỐ CHỈ TIÊU CƠ BẢN CỦA DOANH NGHIỆP
PHÂN THEO HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2017**

A	Số Doanh nghiệp có đến 31/12	Số lao động có đến 31/12 (Người)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Triệu đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Triệu đồng)	Doanh thu thuần (Tr. đồng)		Lợi nhuận trước thuế (Triệu đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Triệu đồng)
					Tổng số	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD		
	1	2	3	4	5	6	7	8
HUYỆN VŨ THƯ								
Tổng số	298	10 604	4 356 250	1 400 603	2 552 383	2 525 223	- 45 761	25 693
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	4	4 264	588 876	446 089	418 395	416 395	- 36 619	3 785
+ 100% vốn nước ngoài	4	4 264	588 876	446 089	418 395	416 395	- 36 619	3 785

**SỐ LƯỢNG DOANH NGHIỆP VÀ DOANH THU CỦA DOANH NGHIỆP FDI
CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG**

KIM NGẠCH XUẤT KHẨU HÀNG HOÁ CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG

	Năm 2015		Năm 2016		Năm 2017	
	Giá trị (Triệu USD)	Chiếm tỷ trọng trong 11 tỉnh (%)	Giá trị (Triệu USD)	Chiếm tỷ trọng trong 11 tỉnh (%)	Giá trị (Triệu USD)	Chiếm tỷ trọng trong 11 tỉnh (%)
Tổng cộng 11 tỉnh	50 986	100,00	54 559	100,00	65 997	100,00
Thái Bình	1 275	2,50	1 303	2,39	1 392	2,11
Hà Nội	10 475	20,54	10 683	19,58	11 705	17,73
Vĩnh Phúc	1 595	3,13	1 766	3,24	1 766	2,67
Bắc Ninh	21 903	42,96	22 834	41,85	29 590	44,83
Quảng Ninh	1 564	3,07	1 603	2,94	1 768	2,68
Hải Dương	4 317	8,47	4 568	8,37	5 260	7,97
Hải Phòng	4 317	8,47	5 306	9,73	6 524	9,89
Hưng Yên	2 518	4,94	3 199	5,86	3 680	5,58
Hà Nam	1 032	2,02	1 250	2,29	1 742	2,64
Nam Định	981	1,92	1 100	2,02	1 370	2,08
Ninh Bình	1 009	1,98	947	1,73	1 200	1,82
Cả nước	162 017		176 581		214 019	
Tỷ trọng đồng bằng sông Hồng so với cả nước (%)	31,47		30,90		30,84	

KIM NGẠCH NHẬP KHẨU HÀNG HOÁ CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG

	Năm 2015		Năm 2016		Năm 2017	
	Giá trị (Triệu USD)	Chiếm tỷ trọng trong 11 tỉnh (%)	Giá trị (Triệu USD)	Chiếm tỷ trọng trong 11 tỉnh (%)	Giá trị (Triệu USD)	Chiếm tỷ trọng trong 11 tỉnh (%)
Tổng cộng 11 tỉnh	65 068	100,00	65 256	100,00	82 541	100,00
Thái Bình	1 151	1,77	1 178	1,80	1 235	1,50
Hà Nội	25 713	39,52	25 238	38,68	28 825	34,92
Vĩnh Phúc	2 344	3,60	2 577	3,95	2 557	3,10
Bắc Ninh	18 832	28,94	18 499	28,35	27 581	33,41
Quảng Ninh	3 262	5,02	1 603	2,46	2 829	3,43
Hải Dương	3 629	5,58	4 338	6,65	5 010	6,07
Hải Phòng	4 348	6,68	5 348	8,19	6 583	7,98
Hưng Yên	3 097	4,76	3 584	5,49	4 463	5,41
Hà Nam	1 067	1,64	1 226	1,88	1 750	2,12
Nam Định	653	1,00	747	1,14	893	1,08
Ninh Bình	972	1,49	918	1,41	815	0,98
Cả nước	166 776		174 978		211.104	
Tỷ trọng đồng bằng sông Hồng so với cả nước (%)	39,02		37,29		39,10	

**DOANH NGHIỆP ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI (FDI)
VÀ HOẠT ĐỘNG XUẤT, NHẬP KHẨU**
GIAI ĐOẠN 2015 - 2017
TỈNH THÁI BÌNH

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc - Tổng Biên tập

ĐỖ VĂN CHIẾN

Biên tập, sửa bản in:

LÊ TUYẾT MAI

Trình bày bìa, ruột:

TRẦN KIÊN - DŨNG THẮNG

In 400 cuốn khổ 16 × 24 cm tại NXB Thống kê - Công ty In và Thương mại Đông Bắc
Địa chỉ: Số 15, Ngõ 14, Phố Pháo Đài Láng, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Hà Nội.
Đăng ký xuất bản: 4467-2018/CXBIPH/10-40/TK do Cục Xuất bản, In và Phát hành cấp ngày 03/12/2018
QĐXB số 278/QĐ-NXBTK ngày 19/12/2018 của Giám đốc - Tổng Biên tập NXB Thống kê
In xong và nộp lưu chiểu Quý IV năm 2018.